BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



**SỔ TAY**

**HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI**

**ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020**

***(Sử dụng cho điều tra hộ)***

**Hà Nội - 2020**

# LỜI NÓI ĐẦU

Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ thời điểm 01/7/2020 là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu quy mô lớn trên phạm vi cả nước được thực hiện giữa hai kỳ của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp với mục đích: (1) tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phân tích và dự báo tình hình phát triển nông thôn, nông nghiệp trên phạm vi cả nước và từng địa phương; (2) đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nông thôn, nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021-2025; phục vụ giám sát các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam và thực hiện so sánh quốc tế; (3) cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và nông nghiệp; xây dựng dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra mẫu trong lĩnh vực nông nghiệp và các yêu cầu thống kê khác.

Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 sử dụng dữ liệu địa bàn từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 để làm căn cứ xác định địa bàn và phục vụ rà soát, lập bảng kê hộ điều tra. Cuộc Điều tra ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong các công đoạn điều tra từ chuẩn bị mạng lưới điều tra; lập bảng kê các đơn vị điều tra; thu thập thông tin, kiểm tra, nghiệm thu, xử lý số liệu đến công bố kết quả điều tra. Khâu thu thập thông tin áp dụng 2 hình thức: (1) sử dụng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI) thu thập thông tin về hộ có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại các địa bàn điều tra và (2) sử dụng phiếu trực tuyến trên trang web điện tử.

Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 được biên soạn để hướng dẫn điều tra viên thu thập thông tin bằng phiếu điện tử tại hộ có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Có hai loại phiếu điều tra sử dụng phiếu điều tra điện tử là: (1) Phiếu hộ ngắn thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ với 44 câu thực hiện đối với khoảng 10% số hộ có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước; (2) Phiếu hộ dài thu thập thông tin chuyên sâu về hoạt động sản xuất của hộ, với 93 câu hỏi (gồm cả 44 câu hỏi của Phiếu hộ ngắn) thực hiện đối với khoảng 0,3% số hộ có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước. Cuốn Sổ tay này gồm các nội dung chính sau:

- Mục đích, yêu cầu của điều tra; vai trò của điều tra viên;

- Hướng dẫn cách hỏi và ghi thông tin Phiếu hộ ngắn;

- Hướng dẫn cách hỏi và ghi thông tin Phiếu hộ dài;

- Hướng dẫn sử dụng CAPI trong thu thập thông tin.

Tổng cục Thống kê trân trọng giới thiệu cuốn “Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020” tới Tổ công tác Điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2020 các cấp, giám sát viên và điều tra viên thống kê để thống nhất thực hiện trên toàn quốc./.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ viết tắt** | **Tên đầy đủ** |
| ĐBĐT | Địa bàn điều tra |
| ĐTĐT | Đối tượng điều tra |
| ĐTNNGK | Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ |
| TĐTDS 2019 | Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 |
| ĐTV | Điều tra viên |
| GSV | Giám sát viên |
| NLTS | Nông, lâm nghiệp và thủy sản |
| NKTTTT | Nhân khẩu thực tế thường trú |
| UBND | Ủy ban nhân dân |

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Trang |

[**LỜI NÓI ĐẦU** 3](#_Toc41137893)

**A.** [**MỤc đích, yêu cẦu CỦA ĐIỀU TRA, vai trò cỦa ĐIỀU TRA VIÊN,**](#_Toc41137894)[**quy đỊnh vỀ nghiỆp vỤ, quy trình điỀu tra** 9](#_Toc41137895)

[PHẦN I](#_Toc41137896). [MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA,](#_Toc41137897) [VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN 11](#_Toc41137898)

[I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA 11](#_Toc41137899)

[II. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN 11](#_Toc41137900)

[PHẦN II](#_Toc41137901). [NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA 15](#_Toc41137902)

[I. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN ĐIỀU TRA 15](#_Toc41137903)

[II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA 15](#_Toc41137904)

[III. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN 16](#_Toc41137905)

[PHẦN III](#_Toc41137906). [QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA 17](#_Toc41137907)

[I. QUY TRÌNH ĐIỀU TRA 17](#_Toc41137908)

[II. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁCH GHI CÂU TRẢ LỜI 18](#_Toc41137909)

**B.** [**HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN**](#_Toc41137910)[**PHIẾU 01/ĐTNNGK-HO: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA HỘ** 21](#_Toc41137911)

[B1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM 23](#_Toc41137912)

[B.2. CÁCH GHI THÔNG TIN 26](#_Toc41137913)

[PHẦN I. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ 27](#_Toc41137914)

[PHẦN II: THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA HỘ 29](#_Toc41137915)

[PHẦN III. DIỆN TÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN 39](#_Toc41137916)

[PHẦN IV. VAY VỐN 52](#_Toc41137917)

[PHẦN V. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 53](#_Toc41137918)

**C.** [**HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN**](#_Toc41137919)[**PHIẾU 02/ĐTNNGK-HO: THÔNG TIN CHUYÊN SÂU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA HỘ** 57](#_Toc41137920)

[PHẦN III. DIỆN TÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN 59](#_Toc41137921)

[PHẦN VI. THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG 61](#_Toc41137922)

[A. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ 61](#_Toc41137923)

[B. KHÍA CẠNH MÔI TRƯỜNG CỦA HỘ 67](#_Toc41137924)

[C. KHÍA CẠNH XÃ HỘI CỦA HỘ 75](#_Toc41137925)

**D.** [**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI**](#_Toc41137926)[**ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020** 83](#_Toc41137927)

[PHẦN I](#_Toc41137928). [YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA 85](#_Toc41137929)

[PHẦN II](#_Toc41137930). [HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA 86](#_Toc41137931)

[PHẦN III](#_Toc41137932). [HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG 88](#_Toc41137933)

[I. MỘT SỐ CHỨC NĂNG CƠ BẢN 88](#_Toc41137934)

[II. CÁC CHỨC NĂNG CHÍNH 89](#_Toc41137935)

[III. CHƯƠNG TRÌNH PHỎNG VẤN 92](#_Toc41137936)

[Phụ lục I. Lời giới thiệu của điều tra viên thống kê 97](#_Toc41137937)

[Phụ lục II. Danh mục dân tộc Việt Nam 99](#_Toc41137938)

[Phụ lục III. Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch 106](#_Toc41137939)

[Phụ lục IV. Bảng đối chiếu can/chi 107](#_Toc41137940)

Phụ lục V. Phiếu số 01/ĐTNNGK-HO.........................................................................................109

Phụ lục VI. Phiếu số 02/ĐTNNGK-HO........................................................................................117

**A**

# MỤc đích, yêu cẦu CỦA ĐIỀU TRA, vai trò cỦa ĐIỀU TRA VIÊN, quy đỊnh vỀ nghiỆp vỤ, quy trình điỀu tra

# PHẦN I

# MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA,

# VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

# I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA

### **1. Mục đích của cuộc điều tra**

Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ thời điểm 01/7/2020 (viết gọn là ĐTNNGK 2020) thu thập thông tin cơ bản về nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi tắt là nông nghiệp) nhằm đáp ứng ba mục đích chính sau:

- Thứ nhất, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phân tích và dự báo tình hình phát triển nông thôn, nông nghiệp trên phạm vi cả nước và từng địa phương;

- Thứ hai, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nông thôn, nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021-2025; phục vụ giám sát các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam và thực hiện so sánh quốc tế;

- Thứ ba, cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và nông nghiệp; xây dựng dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra trong lĩnh vực nông nghiệp và các yêu cầu thống kê khác.

**2. Yêu cầu điều tra**

- Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu điều tra phải thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của Phương án điều tra; thực hiện bảo mật thông tin cá nhân cho các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê;

- Thông tin từ kết quả điều tra phải đảm bảo đầy đủ theo phạm vi, nội dung của Phương án; kịp thời, phản ánh sát với thực tế;

- Việc quản lý và sử dụng kinh phí phải bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

# II. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

Điều tra viên (viết gọn là ĐTV) là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, do vậy ĐTV là người quyết định mức độ chính xác từng câu trả lời trong phiếu điều tra. Trong từng giai đoạn của ĐTNNGK 2020, ĐTV có những nhiệm vụ cụ thể sau:

**1. Giai đoạn chuẩn bị**

Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra: Tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ điều tra, không bỏ bất cứ một buổi lên lớp nào (hướng dẫn nghiệp vụ, thảo luận và làm bài tập). Chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra, cách ghi phiếu;

Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra: Bảng kê số hộ, sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI;

Chuẩn bị địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT): Nhận ĐBĐT và danh sách hộ được phân công thu thập thông tin để thực hiện phiếu điện tử (ĐBĐT và danh sách hộ điều tra được đồng bộ vào máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV); kiểm tra những hộ trong danh sách được chọn điều tra hiện tại còn hiện diện tại địa bàn hay không;

Thăm và hẹn ngày làm việc cụ thể với từng hộ: ĐTV lập kế hoạch cụ thể để thực hiện phỏng vấn cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải đi lại hộ nhiều lần. Phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra để có kế hoạch điều tra phù hợp.

**2. Giai đoạn điều tra**

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc ĐTNNGK 2020 trong nhân dân, khi tiếp xúc với hộ;

- Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là phỏng vấn trực tiếp. Việc phỏng vấn, ghi thông tin trên phiếu điện tử phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn.

- Phỏng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thời gian điều tra thu thập thông tin tại các ĐBĐT bắt đầu từ 7 giờ sáng ngày 01/7/2020 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20/7/2020 (bao gồm cả thời gian di chuyển trong địa bàn). Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.

- Đồng bộ dữ liệu: ĐTV phải thực hiện đồng bộ (gửi) dữ liệu điều tra về máy chủ thường xuyên trong quá trình điều tra, ít nhất 01 lần/ngày vào cuối ngày điều tra.

- Cuối mỗi ngày điều tra: Kiểm tra lại thông tin phỏng vấn, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.

- Hợp tác với các ĐTV khác, phục tùng sự chỉ đạo của Giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp: Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh những ý kiến đóng góp của GSV các cấp. Có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như về công việc;

- Không được tiết lộ thông tin của ĐTĐT.

**3. Khi kết thúc điều tra**

Soát xét trên bảng kê hộ (kèm theo danh sách các hộ mẫu được chọn điều tra) xem có còn hộ nào thuộc ĐTĐT của những hộ mẫu đã được giao mà chưa được điều tra. Nếu có, phải tiến hành điều tra bổ sung.

Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến ngày 15/8/2020 (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị trước ngày quy định).

# PHẦN II

# NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA

# I. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN ĐIỀU TRA

**1. Thời điểm điều tra**

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/7/2020. Những chỉ tiêu theo thời điểm được thu thập thông tin thực tế tại thời điểm điều tra.

**2. Thời kỳ thu thập số liệu**

Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2019, hoặc thông tin theo thời kỳ cụ thể được quy định trong từng loại phiếu điều tra.

**3. Thời gian điều tra**

Thời gian thu thập thông tin tối đa 20 ngày, bắt đầu từ ngày 01/7/2020 và kết thúc ngày 20/7/2020.

# II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

**1. Phạm vi điều tra**

Cuộc ĐTNNGK 2020 tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn lại là tỉnh) đối với các hộ mẫu có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là NLTS); toàn bộ trang trại, UBND xã.

**2. Đối tượng điều tra**

- Lao động của hộ có hoạt động NLTS và trang trại;

- Điều kiện sản xuất của hộ có hoạt động NLTS;

- Điều kiện sản xuất của trang trại;

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn;

- Điều kiện sống của cư dân nông thôn.

**3. Đơn vị điều tra**

- Hộ có hoạt động NLTS;

- Trang trại;

- UBND xã;

# III. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

Cuộc ĐTNNGK 2020 sử dụng hai phương pháp thu thập thông tin: Phỏng vấn trực tiếp và tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Cuộc điều tra.

- Phỏng vấn trực tiếp (áp dụng cho đơn vị điều tra là hộ có hoạt động NLTS, trang trại): Điều tra viên đến từng hộ, trang trại gặp người cung cấp thông tin để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra và các tài liệu hiện có để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điều tra điện tử được thiết kế trên máy tính, máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh (viết gọn là Phiếu điện tử).

- Tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử (áp dụng cho đơn vị điều tra là UBND xã): Người chịu trách nhiệm cung cấp thông tin của UBND xã (thông thường là công chức Văn phòng - Thống kê xã) được cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập và tự điền thông tin vào phiếu điều tra trên Trang thông tin điện tử của Cuộc điều tra (viết gọn là Phiếu trực tuyến).

# PHẦN III

# QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

# I. QUY TRÌNH ĐIỀU TRA

**1. Rà soát danh sách hộ trước điều tra**

ĐBĐT trong Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020 bao gồm: (1) ĐBĐT khu vực nông thôn sử dụng địa bàn mẫu thuộc dàn mẫu chủ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là TĐTDS 2019); (2) ĐBĐT khu vực thành thị là địa bàn mẫu được chọn từ các địa bàn NLTS thành thị. Địa bàn NLTS thành thị được lập trên cơ sở rà soát, tách, ghép địa bàn chứa hộ hoạt động NLTS từ toàn bộ địa bàn thành thị của TĐTDS 2019 và cập nhật, bổ sung địa bàn mới phát sinh (những địa bàn thuộc các xã của TĐTDS 2019 được chuyển lên thành thị sau thời điểm 01/4/2019). Việc rà soát hộ trước điều tra do Chi cục Thống kê phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp xã phân công người thực hiện rà soát toàn bộ các hộ có hoạt động NLTS của ĐBĐT.

Phương pháp rà soát như sau:

(i) Hộ có hoạt động NLTS mới chuyển đến địa bàn sau thời điểm tiến hành lập bảng kê, ghi thông tin hộ vào cuối Bảng kê hộ;

(ii) Hộ hoạt động NLTS mới chuyển đến thay thế hộ đã có trong Bảng kê hộ: gạch thông tin của hộ cũ bằng nét gạch xuyên suốt và ghi thông tin của hộ mới thay thế vào các cột tương ứng phía trên hoặc dưới của hộ vừa gạch;

(iii) Trường hợp tách hộ hoạt động NLTS: đối với hộ đã có tên trong bảng kê, giữ nguyên tên chủ hộ, gạch thông tin thay đổi và ghi lại thông tin của hộ vào các cột tương ứng phía trên hoặc dưới hộ cần sửa; đối với hộ hoạt động NLTS tách, ghi thông tin của hộ vào cuối Bảng kê hộ;

(iv) Đối với những hộ hoạt động NLTS không còn tại địa bàn: gạch thông tin hộ trong danh sách bằng nét gạch xuyên suốt;

Việc rà soát hộ được thực hiện trên giấy và được cập nhật trên Trang Web điều hành tác nghiệp để phục vụ việc chọn lại hộ mẫu và phục vụ điều tra thu thập thông tin đối với các ĐBĐT này.

Thời gian thực hiện: từ ngày 10 - 25/6/2020.

Cách thức cập nhật ĐBĐT và hộ sau rà soát trên Trang Web điều hành được hướng dẫn chi tiết tại Hướng dẫn sử dụng Trang thông tin điều hành tác nghiệp Điều tra NTNNGK 2020.

***Lưu ý:***

- Các trường hợp có thay đổi trong rà soát cần ghi rõ lý do vào cột Ghi chú;

- Không cần đánh lại số thứ tự nhà và số thứ tự hộ khi rà soát.

2. Điều tra thu thập thông tin tại hộ

Điều tra viên thực hiện điều tra thu thập thông tin tại các hộ được giao theo kế hoạch. Trong quá trình điều tra, ĐTV cập nhật những thay đổi của hộ trong ĐBĐT đảm bảo thu thập thông tin theo đúng các quy định của Điều tra NTNNGK năm 2020. Thời gian thu thập thông tin bắt đầu từ ngày 01/7/2020 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20/7/2020.

Trong Điều tra NTNNGK năm 2020 việc thu thập thông tin của các hộ trong các ĐBĐT được thực hiện như sau:

- Thu thập thông tin Phiếu hộ ngắn: Trước khi đến hộ, điều tra viên cùng giám sát viên kiểm tra lại thiết bị di động và thông tin bảng kê của từng địa bàn điều tra. Thiết bị di động sử dụng phần mềm android (máy tính bảng, điện thoại thông minh) được huy động từ các điều tra viên hoặc các tổ chức tại địa phương theo hình thức hỗ trợ thuê thiết bị.

Đối với những hộ điều tra đầu tiên, giám sát viên cần đi cùng với một số điều tra viên, dự phỏng vấn hộ, từ đó rút kinh nghiệm phương pháp phỏng vấn đối với các hộ tiếp theo cho điều tra viên.

Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chủ hộ chưa rõ câu hỏi, điều tra viên cần giải thích thêm. Điều tra viên chỉ điền vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra, nhất là thông tin về nguồn thu nhập hay ruộng đất cho thuê mướn, chuyển nhượng, đấu thầu, giao cho người khác sử dụng. Điều tra viên tuyệt đối không được tự ý điền thông tin sai sự thật dưới mọi hình thức.

- Thu thập thông tin Phiếu hộ dài: điều tra viên cần thông báo trước cho các đơn vị điều tra về thời gian điều tra viên đến, những người điều tra viên cần gặp và khoảng thời gian cần thiết dành cho việc thu thập thông tin.

# II. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁCH GHI CÂU TRẢ LỜI

**1. Quy định của phiếu điều tra**

1.1. Các loại chữ trong phiếu hỏi

Phiếu điều tra gồm 02 loại chữ: “chữ in thường” và “CHỮ IN HOA”.

- ĐTV được phép đọc to các câu viết dưới dạng “chữ in thường” để ĐTĐT nghe và trả lời câu hỏi; “chữ in thường” là những câu hỏi và trong một số trường hợp là các phương án trả lời.

- ĐTV không được phép đọc to các câu viết dưới dạng “CHỮ IN HOA” cho ĐTĐT nghe vì đây là những hướng dẫn để ĐTV thực hiện phỏng vấn hoặc các phương án trả lời không được phép đọc để ĐTĐT lựa chọn câu trả lời.

- Ký hiệu [ ] ĐTV có thể thay đổi nội dung cho phù hợp với trường hợp thực tế.

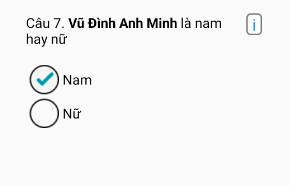
1.2. Các ký hiệu trả lời câu hỏi

Ký hiệu để chọn một phương án trả lời.

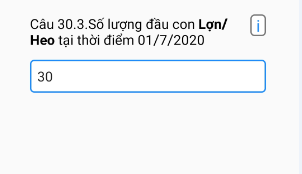
Ký hiệu để chọn nhiều phương án.

Ký hiệu để ghi thông tin số và chữ.

Ví dụ: Giới tính của một người là nam, ĐTV ghi thông tin cho Câu 7 như sau:



Ví dụ: Số con lợn/heo của hộ nuôi tại thời điểm 01/7/2020



**2. Cách ghi thông tin**

ĐTV sử dụng bàn phím/bàn phím ảo trên máy tính bảng/điện thoại thông minh để ghi thông tin vào phiếu điều tra.

**3. Cách sửa lỗi**

- Trường hợp vừa mới ghi sai hoặc tích sai ô mã, ĐTV xóa thông tin cũ và ghi lại thông tin mới chính xác vào các ô phù hợp.

- Trường hợp phát hiện lỗi sai khi đã phỏng vấn xong hộ hoặc đã chuyển sang câu hỏi khác, ĐTV phải quay lại câu hỏi cũ để sửa thông tin (cách quay lại câu hỏi cũ được hướng dẫn cụ thể trong phần hướng dẫn sử dụng CAPI).

**4. Cách đặt câu hỏi phỏng vấn**

ĐTV phải đặt câu hỏi đúng như đã được thể hiện trên màn hình CAPI. Khi hỏi cần nói chậm và rõ ràng. Nếu cần, phải đọc lại câu hỏi để ĐTĐT hiểu rõ. Trường hợp ngôn ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể dùng ngôn ngữ địa phương thay cho các từ, ngữ phổ thông nhưng không được làm thay đổi ý của câu hỏi gốc.

Trong một số trường hợp ĐTV cần đặt thêm câu hỏi thăm dò để có thể thu được câu trả lời chính xác. Nếu sử dụng câu hỏi thăm dò, ĐTV cần hết sức cẩn thận để sự thăm dò bảo đảm mang tính khách quan và không biến câu hỏi thăm dò trở thành gợi ý câu trả lời.

Phiếu được thiết kế dùng chung cho mọi ĐTĐT, cả nam và nữ và cho các độ tuổi khác nhau. Do đó khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV cần xưng hô phù hợp với người được phỏng vấn.

**B**

# HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN

# PHIẾU 01/ĐTNNGK-HO: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA HỘ

# B1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

**1. Hộ có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

**Hộ dân cư** (còn gọi là hộ)

Gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

Những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng khác cũng được xác định là thành viên của hộ nếu họ thường xuyên ngủ chung và ăn chung trong hộ.

Thông thường, một hộ gồm những người ở chung trong một đơn vị nhà ở. Tuy nhiên, trong một số trường hợp khi có hai nhóm gia đình trở lên hoặc có hai nhóm người trở lên không có quan hệ họ hàng ở chung trong một đơn vị nhà ở nhưng không ăn chung với nhau, mỗi nhóm gia đình như vậy tạo thành một hộ.

Một người tuy ở chung trong đơn vị nhà ở với một hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác, thì người đó không được coi là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, mà phải tách ra thành một hộ riêng.

Nếu hai nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở hai đơn vị nhà ở khác nhau, thì hai nhóm này tạo thành hai hộ khác nhau. Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố/mẹ (con) nhưng lại ngủ ở (các) đơn vị nhà ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở), thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên của hộ bố mẹ (hoặc con), và được điều tra chung vào một hộ.

**Hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

Là hộ dân cư và có ít nhất một trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

1. *Hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp là hộ có một trong các hoạt động:*

- Hộ có hoạt động trồng, thu hoạch sản phẩm cây hằng năm, cây lâu năm và có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp từ 200 m2 trở lên;

- Hộ chăn nuôi từ 01 con trâu, bò, lợn hoặc từ 30 con gia cầm trở lên;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên**[[1]](#footnote-2) thực hiện hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, bao gồm cả hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

*(2) Hộ có hoạt động sản xuất lâm nghiệp là hộ có một trong các hoạt động:*

- Hộ có hoạt động trồng hoặc chăm sóc cây lâm nghiệp và có diện tích đất lâm nghiệp từ 3000 m2 trở lên;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện dịch vụ lâm nghiệp (chăm sóc, bảo vệ rừng,...) hoặc **chuyên** thực hiện hoạt động thu nhặt sản phẩm từ rừng;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện ươm giống cây lâm nghiệp.

*(3) Hộ có hoạt động sản xuất thủy sản là hộ có một trong các hoạt động:*

- Hộ có hoạt động nuôi trồng các loại thủy sản và có từ 300 m2 đất nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc có lồng bè, bể bồn nuôi thủy sản;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện hoạt động ươm nuôi giống thủy sản;

- Hộ có hoạt động khai thác thủy sản và có từ 01 tàu thuyền có động cơ trở lên **chuyên** khai thác thủy sản; hoặc hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** khai thác hoặc làm thuê thủy sản.

**2. Nhân khẩu thực tế thường trú của hộ**

Là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra *đã được 6 tháng trở lên*; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

*(1) Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, bao gồm:*

+ Những người thường xuyên ăn ở tại hộ, tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú *(bao gồm cả những người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ;học sinh đi trọ học/ở nhờ xa nhà; nhưng không tính người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ và những người đến thăm, đến chơi, đến nghỉ hè, nghỉ lễ)*;

+ Những người tuy đã có giấy tờ di chuyển (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, thuyên chuyển công tác, v.v...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

*(2) Những người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, bao gồm:*

+ Trẻ em (dưới 6 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;

+ Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình…;

+ Những quân nhân, công an đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;

+ Những người đang ăn ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

*(3) Những người tạm vắng* là những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ, nhưng tại thời điểm điều tra, họ tạm vắng, gồm:

+ Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm lập bảng kê và xác định sẽ quay lại hộ;

+ Những người đang đi chơi/đi thăm người thân, bạn bè, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch hoặc đi công tác, học tập, đào tạo trong nước dưới 1 năm và có ý định quay trở lại cư trú tại hộ;

+ Những người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến;

+ Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

+ Những người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế;

+ Học sinh phổ thông đi trọ học/ở tại các hộ dân cư khác;

+ Những người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ;

Theo quy định, những người bị tạm giữ là những người vì lý do nào đó mà bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời hạn 3 ngày, và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 2 lần, mỗi lần 3 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 9 ngày. Quá thời hạn đó, gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt giam).

Tất cả các “*nhân khẩu tạm vắng*” đều được tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ.

**Các trường hợp sau đây không phải là NKTTTT tại hộ**

*(1) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm*:

- Trẻ em sinh sau 0 giờ ngày 01/7/2020;

- Những người chết trước ngày 01/7/2020;

- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước ngày 01/7/2020;

- Những người đi làm ăn ở nơi khác đã được 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác ngắn hạn,...);

- Những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;

- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

*(2) Các trường hợp đang ở tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm*:

- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau ngày 01/7/2020 (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt Kiều về thăm gia đình;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình.

# B.2. CÁCH GHI THÔNG TIN

**THÔNG TIN ĐỊNH DANH**

Thông tin định danh bao gồm **họ, tên chủ hộ, dân tộc chủ hộ** **và** **địa chỉ hộ** có thể thay đổi so với thông tin hiển thị trên màn hình thiết bị. ĐTV hỏi và ghi thông tin thực tế của chủ hộ.

# PHẦN I. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ

Phần I gồm 6 câu hỏi (từ câu 1 đến câu 6), được thiết kế dành cho hai loại hộ: Hộ đã có danh sách nhân khẩu thực tế thường trú từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Hộ mới chưa có thông tin nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ.

***Trường hợp 1: Hộ chưa có dữ liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019***

**Câu 1. Xin [Ông/Bà] cho biết những người thường xuyên ăn, ở tại hộ được 6 tháng trở lên tính đến 01/7/2020, hoặc mới chuyển đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ?**

ĐTV tham khảo mục 2 phần B1 để xác định nhân khẩu thực tế thường trú của hộ và ghi họ, tên của từng nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bằng chữ thường có dấu. Trường hợp trẻ em mới sinh chưa kịp đặt tên thì ĐTV ghi họ của bố (hoặc mẹ) của cháu bé đó kèm theo ba dấu chấm (...) chữ MS. Sau đó lựa chọn tháng sinh và ghi năm sinh tương ứng của nhân khẩu.

**Tháng, năm sinh**: được ghi theo tháng, năm dương lịch và là tháng, năm sinh thực tế mà không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào.

Nếu ĐTĐT (đối tượng điều tra) dựa vào các loại giấy tờ (giấy khai sinh, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu,...) để xác định tháng, năm sinh nhưng tháng, năm sinh trong các loại giấy tờ khác nhau thì ưu tiên ghi theo giấy khai sinh.

Nếu ĐTĐT không nhớ năm sinh theo dương lịch mà chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý, Ất Sửu,..., hoặc thậm chí chỉ nhớ tuổi con gì như: tuổi con Hổ, tuổi con Mèo, v.v...) thì tham khảo phụ lục 1. “Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch và ghi vào phiếu.

Nếu ĐTĐT không nhớ sinh năm dương lịch cũng như năm âm lịch thì điều tra viên cần gợi ý đưa ra một số sự kiện đáng chú ý theo mốc thời gian quan trọng đáng ghi nhớ của địa phương hoặc của cá nhân để giúp người trả lời ước tính được tuổi hay năm sinh của người đó, như sinh cùng ai, sinh trước người nào, sau người nào mấy năm,... và dựa vào Bảng đối chiếu để xác định năm sinh dương lịch của thành viên.

***Lưu ý:*** Khi dùng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch cho ĐTĐT, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì) hoặc 60 năm (nếu ĐTĐT nhớ được cả can và chi), vì thế cần phải kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT, ước tính số tuổi để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

Để dễ kiểm soát, tránh sai sót, ĐTV nhập thông tin chủ hộ đầu tiên, các thành viên tiếp theo nên nhập theo thứ tự như sau: chủ hộ; vợ/chồng, con đẻ, bố/mẹ, và cuối cùng là quan hệ khác.

**Câu 2. Trong những người đã kể tên có ai là:**

2.1. Người đến hộ dưới 01 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn?

2.2. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt Kiều về thăm gia đình?

Đối với câu 2.1 và câu 2.2, nếu câu trả lời là có, thiết bị sẽ hiển thị danh sách nhân khẩu đã được liệt kê ở câu 1 để ĐTV lựa chọn.

**Câu 3. Xin [Ông/Bà] cho biết, ngoài những người có tên trên, có ai tạm vắng vì những lý do sau:**

3.1. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và có ý định quay lại hộ?

3.2. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?

3.3. Người rời hộ dưới 01 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn?

3.4. Người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?

3.5. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép (không tính người làm việc tại cơ quan đại diện của Việt Nam, người thân và người đi cùng)?

Nếu có, thiết bị sẽ hiển thị ô để ĐTV ghi họ và tên, lựa chọn tháng sinh và ghi năm sinh của người mới được ghi tên.

***Trường hợp 2: Hộ đã có dữ liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019***

**Câu 1. Xin ông bà cho biết, những người có tên sau đây, ai không còn thực tế thường trú tại hộ?**

Thiết bị sẽ hiển thị họ và tên những người có dữ liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên màn hình. ĐTV hỏi thông tin về những người này để xác định họ có còn là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ hiện nay nữa hay không.

ĐTV cần nắm rõ quy định những đối tượng **không** thuộc nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ ở mục 2 phần B1 để xác định.

**Câu 2. Ngoài những người trong danh sách trên, còn ai khác thường xuyên ăn, ở tại hộ được 6 tháng trở lên tính đến 01/7/2020, hoặc mới chuyển đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ?**

ĐTV tham khảo mục 2 phần B1 để xác định nhân khẩu thực tế thường trú của hộ còn sót nhằm bổ sung thêm những thành viên chưa được liệt kê ở câu 1.

**Câu 3. Ghi họ tên và tháng/năm sinh**

Câu 2 trả lời là **Có**, ĐTV phải điền thông tin họ và tên, lựa chọn tháng sinh, năm sinh, giới tính của người được ghi tên. ĐTV tham khảo phụ lục 01, 02 trong trường hợp ĐTĐT không nhớ chính xác năm sinh. Quy trình hỏi và xác định tháng, năm sinh tương tự như mục “tháng, năm sinh” ở câu 1 thuộc trường hợp 1 ở nội dung trên.

**Câu 4. Nhân khẩu thực tế thường trú của hộ bao gồm**

Câu 4 nhằm mục đích xác minh lại số lượng và tên, tháng, năm sinh từng thành viên, được hiển thị trên màn hình thiết bị. ĐTV đọc và kiểm tra lại thông tin từng người trong danh sách và hỏi hộ có thừa hoặc thiếu ai trong danh sách nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ.

Trường hợp danh sách NKTTTT đúng thực tế, ĐTV chuyển câu tiếp theo.

Trường hợp danh sách NKTTTT không đúng thực tế, ĐTV quay lại các câu trước để bổ sung, sửa lại thông tin.

**Câu 5. Ai là người quyết định hoạt động kinh tế của hộ?**

Người quyết định hoạt động kinh tế của hộ là người có vai trò quản lý, điều hành, quyết định các vấn đề về sản xuất, phân công công việc cho các thành viên trong gia đình,.... ĐTV căn cứ câu trả lời, lựa chọn tên một người trong danh sách nhân khẩu thực tế thường trú của hộ.

**Câu 6. Dân tộc** của người quyết định hoạt động kinh tế của hộ?

Căn cứ câu trả lời, ĐTV lựa chọn tên dân tộc của người quyết định hoạt động kinh tế của hộ.

# PHẦN II. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA HỘ

**Câu 7. [TÊN] là nam hay nữ?**

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT về giới tính của từng thành viên và tích vào ô thích hợp. ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán.

**Câu 8. [TÊN] có phải là học sinh, sinh viên không?**

Học sinh: là những người đang học trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Sinh viên: là những người đang học tập trung tại các trường sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học; *không bao gồm* những người học tại chức.

**Câu 9. [TÊN] có khả năng lao động không?**

Người có khả năng lao động là người có thể sử dụng sức khỏe hoặc trí tuệ để làm việc tạo ra thu nhập. Người tàn tật có khả năng làm việc cũng được tính là người có khả năng lao động.

Người không có khả năng lao động thường là người tàn tật, người thương tật, người có sức khỏe yếu, người tâm thần, người bị down và không có khả năng làm việc.

Nếu đối tượng điều tra trả lời thành viên [A] không có khả năng lao động và ĐTV không biết rõ hoặc không quan sát được [A] thì cần phỏng vấn thêm. Nếu người đó tàn tật hoặc thương tật thì cần xác định xem người đó khả năng lao động trong 12 tháng qua hay không.

**Câu 10. Trong 12 tháng qua [TÊN] có làm công việc gì để tạo ra thu nhập không?**

Một người được tính là có công việc nếu người đó làm bất kỳ công việc gì trong 12 tháng qua và tổng số ngày làm việc từ 30 ngày (có thể không liên tục) trở lên hoặc tổng số giờ làm việc từ 240 giờ trở lên.

*Các trường hợp vẫn được tính là có công việc:*

- Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

- Người học việc, tập sự đang làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

- Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

- Người tàn tật, thương tật nhưng vẫn còn sức khỏe để tham gia lao động sản xuất, trong 12 tháng qua thực tế vẫn có tham gia lao động từ 30 ngày trở lên;

- Người đang theo học các lớp buổi tối, tại chức có việc làm (thời gian đi học không ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của họ).

- Người mới có việc làm như bộ đội xuất ngũ, học sinh, sinh viên ra trường mới đi làm chưa được 30 ngày.

*Các trường hợp KHÔNG TÍNH LÀ LÀM VIỆC:*

Người có nguồn thu nhập lớn nhất từ các nguồn khác như: Trợ cấp hưu trí, trợ cấp của người thân, …; có lao động tham gia sản xuất nhưng chỉ mang tính chất giải trí, thư giãn, quy mô sản xuất nhỏ, sản phẩm sản xuất chỉ phục vụ một phần nhu cầu sử dụng của gia đình.

**Câu 11. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của [TÊN]?**

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của mỗi người được ghi theo trình độ chuyên môn CAO NHẤT mà người đó ĐÃ HOÀN THÀNH.

* Người chưa học qua bất cứ một trường, lớp nào về chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý) và cũng không có bất kỳ một bằng, chứng chỉ nào về chuyên môn, được xác định là **“chưa qua đào tạo”**.
* Người đã được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật nhưng không được cấp chứng chỉ (thường là những khóa đào tạo ngắn hạn) hoặc tự học một nghề nào đó, được xác định là “**Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ”**.

***Ví dụ****: thợ may quần áo, thợ sửa xe máy,…*

* Người đã được đào tạo nghề theo hình thức đào tạo thường xuyên, bao gồm: (i) Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; (ii) Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; (iii) Chương trình chuyển giao công nghệ; (iv) Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng và đã được cấp chứng chỉ thì được xác định là **“Có chứng chỉ đào tạo”.**

***Lưu ý****: Người không qua đào tạo ở bất kỳ một trường lớp công nhân kỹ thuật hoặc chuyên môn nghiệp vụ nào, nhưng đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận có trình độ tay nghề nào đó, thì quy ước là* ***“Có chứng chỉ đào tạo”****.*

* Người đã học hết chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và được cấp chứng chỉ sơ cấp được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

***Lưu ý:***

*+ Bằng lái xe ô tô hạng B2, C, D, E, F tương đương trình độ* ***“Sơ cấp”****.*

*+ Bằng lái xe máy KHÔNG tương đương trình độ* ***‘Sơ cấp”.***

*+ Không quy đổi “sơ cấp chính trị” sang trình độ* ***“Sơ cấp”****.*

* Người học hết chương trình đào tạo trung cấp và đã được cấp bằng tốt nghiệp trung cấp, được xác định là có trình độ **“Trung cấp”**.

***Lưu ý:***

*+ Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều thuộc trình độ* ***“Trung cấp”.***

*+ Không quy đổi “trung cấp chính trị” sang trình độ* ***“Trung cấp”****.*

* Người đã học và có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy hoặc tại chức, được xác định là có trình độ **“Cao đẳng”.**

***Lưu ý:*** *Cao đẳng hệ chính quy, tại chức và cao đẳng nghề đều thuộc trình độ* ***“Cao đẳng”.***

* Người đã học và có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy, tại chức được xác định là có trình độ **“Đại học”.**

***Lưu ý:*** *Không quy đổi “cao cấp chính trị” sang trình độ* ***“Đại học”****.*

* Người đã hoàn thành chương trình đào tạo sau đại học và được cấp bằng thạc sỹ, tiến sỹ được xác định là có trình độ **“Trên đại học”.**

***Lưu ý:***

*+ Bác sỹ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sỹ nội trú không được quy đổi sang trình độ thạc sỹ hoặc tiến sỹ, tức là KHÔNG được xác định trình độ là* ***“Trên đại học”****.*

* Những người đã được cấp chứng chỉ, bằng ở các cơ sở đào tạo tôn giáo, chính trị,… không thuộc hệ thống đào tạo quốc dân được xác định là có trình độ ***“Khác”.***

**Câu 12. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì?**

Câu hỏi này được hỏi cho khoảng thời gian từ 01/7/2019 đến 30/6/2020.

Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất là việc làm/hoạt động kinh tế (được Pháp luật thừa nhận) mà lao động đó đầu tư thời gian nhiều nhất trong một khoảng thời gian nhất định. Trường hợp một người đầu tư thời gian lao động như nhau cho 2 việc làm trở lên thì quy ước ghi cho việc làm có thu nhập cao hơn.

***Hướng dẫn thu thập thông tin:***

ĐTV hỏi từng người làm những công việc gì trong khoảng thời gian trên (hỏi ĐTĐT hoặc hỏi trực tiếp từng thành viên). Nếu thành viên bất kỳ có nhiều công việc thì ĐTV khai thác thông tin về thời gian làm việc của mỗi công việc là bao nhiêu tháng (hoặc ngày), từ đó xác định việc làm chiếm nhiều thời gian nhất của mỗi thành viên căn cứ vào **“Bảng 01. Hoạt động kinh tế”.**

**Bảng 01. Hoạt động kinh tế**

|  |  |
| --- | --- |
| **(1) Nông nghiệp** | * **Trồng trọt**   ***+ Trồng cây hằng năm*** (lúa, cây lương thực có hạt, cây lấy củ có chất bột; thuốc lá, thuốc lào; cây lấy sợi; cây có hạt chứa dầu như lạc, vừng, thầu dầu, rum, mù tạt, hướng dương để lấy hạt; rau, đậu các loại; hoa; nấm, cây cảnh hằng năm).  ***+ Trồng cây lâu năm*** (cây ăn quả, cây lấy quả chứa dầu như dừa, dầu cọ, oliu,..; điều; hồ tiêu; cao su; chè; cây dược liệu, hương liệu lâu năm như hoa nhài, hồi, ý dĩ, tam thất, sâm, sa nhân,… trừ quế và thảo quả; cây gia vị lâu năm như đinh hương, vani,…; cây cảnh lâu năm và các cây khác như cau, trầu không, dâu tằm, trôm).  + Nhân và chăm sóc cây giống cây hằng năm, cây lâu năm.   * **Chăn nuôi**   **+** Nuôi gia súc, gia cầm và sản xuất giống gia súc, gia cầm, bao gồm cả hoạt động sản xuất tinh dịch gia súc; sản xuất sữa nguyên chất từ gia súc; ấp trứng.  **+** Nuôi khác: nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; nuôi tằm và sản xuất kén tằm  **+** Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi  **+** Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan***:*** thuần hóa thú, khai thác yến ở hang, xây nhà gọi yến,…(*quy ước riêng trong điều tra này*).  ***Lưu ý:*** *Hoạt động này KHÔNG BAO GỒM nuôi ếch, ba ba, cá sấu.*   * **Dịch vụ nông nghiệp**   Là hoạt động chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.  ***+ Dịch vụ trồng trọt:*** Xử lý cây trồng; phun thuốc bảo vệ thực vật; phòng chống sâu bệnh cho cây trồng; kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng; cắt, xén, tỉa cây lâu năm; làm đất, gieo cấy, sạ, thu hoạch; kiểm soát sinh vật gây hại trên cây trồng; kiểm tra hạt giống, cây giống; cho thuê máy nông nghiệp kèm người điều khiển; hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.  ***+ Dịch vụ chăn nuôi:*** Thúc đẩy việc nhân giống, tăng trưởng và sản xuất sản phẩm; kiểm tra vật nuôi, chăn dắt, cho ăn, thiến hoạn gia súc, gia cầm; rửa chuồng trại, lấy phân; cắt xén lông cừu; chăn thả, cho thuê đồng cỏ, nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột gia súc và các hoạt động có liên quan.  ***+ Dịch vụ sau thu hoạch:*** làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi, tỉa hạt bông, sơ chế thô thuốc lá thuốc lào, bóc vỏ lạc, cà phê,..; tách hạt ngô,…  ***+ Xử lý hạt giống để nhân giống:*** loại bỏ hạt giống không chất lượng bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại, bảo quản (không bao gồm sản xuất hạt giống). |
| **(02) Lâm nghiệp** | * **Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp**   + Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ, rừng họ tre;  + Trồng rừng và chăm sóc rừng cây lâm nghiệp khác: trồng cây bóng mát, cây lấy củi, cây đặc sản như hạt dẻ, thông lấy nhựa; trồng rừng phòng hộ bảo vệ đất, nguồn nước, chắn gió, chắn cát,..; trồng rừng đặc dụng.  + Ươm giống cây lâm nghiệp   * **Khai thác gỗ**   Bao gồm cả đốt than hoa tại rừng.   * **Khai thác, thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ**   + Khai thác song, mây,…  + Khai thác cánh kiến, nhựa cây  + Khai thác củi  + Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại từ rừng như trám, mọng, hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên,….  *Lưu ý: bóc vỏ cây gỗ ở các bãi hoặc xưởng chế biến gỗ (bóc vỏ cừ, tràm,…) KHÔNG phải là hoạt động lâm nghiệp mà là hoạt động công nghiệp.*   * **Dịch vụ lâm nghiệp**   + Dịch vụ bảo vệ rừng  + Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng  + Cho thuê máy móc có cả người điều khiển  + Vận chuyển gỗ đến cửa rừng  + Dịch vụ khác bao gồm: Hoạt động làm đất, đào hố để trồng rừng, tưới và tiêu nước cho rừng, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống sâu bệnh hại rừng, nhận khoán các công việc thuộc hoạt động lâm nghiệp,… |
| **(03) Thuỷ sản** | * **Khai thác thủy sản**   ***+ Khai thác thủy sản biển***  Khai thác cá, tôm và thủy sản khác từ biển (trừ cá voi, yến).  ***+ Khai thác thủy sản nội địa***  Khai thác cá, tôm và các thủy sản khác từ khu vực nội địa như sông, hồ, kênh, rạch, đầm, phá,…..   * **Nuôi trồng thủy sản**   Nuôi cá, tôm, thủy sản khác (bao gồm cả ếch, ba ba, cá sấu, cá cảnh) và ươm nuôi giống thủy sản  ***Lưu ý:*** *Hoạt động này KHÔNG BAO GỒM hoạt động của các tàu dịch vụ hậu cần (vận chuyển xăng, đá, sản phẩm); đan, sửa lưới; sữa chữa tàu thuyền* |
| **(04) Công nghiệp** | * Sản xuất và chế biến thực phẩm   *Ví dụ: giết mổ gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản thủy sản, nước mắm,, rau quả; sản xuất dầu, mỡ động vật; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột như bánh cuốn, bánh đa,…; sản xuất đường, chè, cà phê, sản xuất món ăn, thức ăn chế biến như làm giò, chả; sản xuất thức ăn chăn nuôi.*   * Sản xuất đồ uống   *Ví dụ: nấu rượu*   * Sản xuất sản phẩm thuốc lá * Dệt * Sản xuất trang phục * Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan * Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện. * Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy * In, sao chép bản ghi các loại   Ví dụ: in, …   * Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế * Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất * Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu * Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic. * Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (thủy tinh, gốm, sứ, vôi, thạch cao, đá, đất sét, bê tông, xi măng,…). * Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn. * Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học. * Sản xuất thiết bị điện. * Sản xuất máy móc, thiết bị; ô tô và xe có động cơ khác.   Sản xuất các phương tiện vận tải khác.  *Ví dụ: đóng tàu*   * Công nghiệp chế biến, chế tạo khác.   *Ví dụ: sản xuất đồ giả kim, nhạc cụ, dụng cụ y tế,…*   * Sữa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị *(không bao gồm sữa chữa máy vi tính và đồ dùng gia đình).*   ***Lưu ý:*** Trong cuộc điều tra này, hoạt động công nghiệp bao gồm cả các hoạt động:  + Khai khoáng (trong đó có hoạt động sản xuất muối từ nước biển).  + Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí  + Cung cấp nước; quản lý và xử lý nước thải, rác thải***.***  *Một số việc làm phổ biến ở khu vực nông thôn: cơ khí, hàn, rèn, đúc, dệt vải, dệt chiếu, thêu, ren, may mặc, làm nón, làm gạch, làm mộc; chế biến lương thực, thực phẩm: làm bánh, bún, nấu rượu, phơi, sấy, hun khói..; sản xuất thủ công, mỹ nghệ, sản xuất gốm, sứ, thủy tinh; cung cấp nước…* |
| **(05) Xây dựng** | * Xây dựng nhà các loại (để ở và không để ở) * Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (đường sắt, đường bộ, công trình công ích, công trình thủy lợi, công trình viễn thông,…) * Hoạt động xây dựng chuyên dụng   + Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng  + Lắp đặt hệ thống điện  + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước  + Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hòa không khí  + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác  + Hoàn thiện công trình xây dựng (quét vôi, lát sàn, …) |
| **(06)Thương nghiệp** | * Bán, sữa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *(bao gồm cả bảo dưỡng và sữa chữa; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ)* * Bán buôn, bán lẻ hàng hóa   Bao gồm cả môi giới và đấu giá hàng hóa |
| **(07)Vận tải** | * Vận tải hành khách và hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hành không; vận tải đường ống. * Kho bãi và và các hoạt động hỗ trợ vận tải   + Vận tải kho bãi và lưu giữ hàng hóa  + Dịch vụ hỗ trợ vận tải *(điều hành cảng biển, cảng thủy nội địa, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường thủy, dịch vụ điều hành bay; điều hành bến xe, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ vận chuyển, logistic, bưu chính, chuyển phát,…)* |
| **(08) Dịch vụ khác còn lại** | * Dịch vụ lưu trú và ăn uống * Thông tin và truyền thông * Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm * Hoạt động kinh doanh bất động sản * Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ   + Pháp luật, kế toán, kiểm toán  + Hoạt động của trụ sở văn phòng và hoạt động tư vấn quản lý  + Kiến trúc, kiểm tra và tư vấn kỹ thuật  + Khoa học công nghệ  + Quảng cáo và nghiên cứu thị trường  + Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *(nhiếp ảnh, khí tượng thủy văn,…)*  + Hoạt động thú y   * Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *(photocopy, cho thuê máy móc thiết bị không kèm người điều khiển, cho thuê xe có động cơ; cho thuê băng đĩa, đại lý du lịch và kinh doanh du lịch, dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan, chăm sóc và duy trì cảnh quan)* * Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc. * Giáo dục và đào tạo. * Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội. * Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *(xổ số, bảo tồn, bảo tàng, vườn bách thảo, bách thú, công viên,…)* * Hoạt động dịch vụ khác   + Hiệp hội và các tổ chức khác  + Sữa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình  + Dịch vụ cá nhân khác *(tắm hơi, massage, giặt là, cắt tóc, gội đầu, phục vụ tang lễ, hôn lễ,..)*   * Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất các sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng trong hộ gia đình. * Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.   Một số việc làm phổ biến nông thôn như: giáo viên, bác sỹ, công an, quân đội, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp; cho thuê phông bạt, bàn ghế; photocopy; cắt tóc, gội đầu... |

***Lưu ý:*** *Việc làm của các thành viên được xác định theo công việc của thành viên đó chứ không phải ngành hoạt động của cơ quan, đơn vị nơi người đó làm việc.*

*Ví dụ: Ông A lái xe (mã 7- Vận tải) cho công ty sản xuất da giầy (mã 4- Công nghiệp) thì xác định việc làm của ông A là “mã 7-Vận tải”.*

**Câu 13. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua trong nông nghiệp của [Tên] là gì?**

Câu này hỏi cho các thành viên có mã trả lời là “1-Nông nghiệp” ở câu 12, khoảng thời gian tham chiếu là 12 tháng (01/7/2019-30/6/2020)

Điều tra viên xem giải thích việc làm “Trồng trọt”; “Chăn nuôi”; “Dịch vụ nông nghiệp” ở phần giải thích việc làm “Nông nghiệp” câu 12.

Để thu thập chính xác, ĐTV nên hỏi ĐTĐT những công việc người đó làm trong 12 tháng qua, thời gian làm của mỗi công việc là bao lâu, từ đó xác định việc làm chiếm thời gian nhiều nhất của mỗi thành viên. ĐTV cần khai thác kỹ thông tin và xác định đúng trong trường hợp thành viên làm nhiều việc nhưng có hai hoặc nhiều hoạt động trong các hoạt động đó thuộc cùng một lĩnh vực từ 01 đên 08.

***Ví dụ:*** *Trong 12 tháng qua, bà A có tổng thời gian trồng trọt là 3 tháng, tổng thời gian chăn nuôi là 4 tháng, tổng thời gian buôn bán đồ khô ở chợ là 5 tháng. Công việc chiếm nhiều thời gian nhất của bà A là “Nông nghiệp” chứ không phải “Thương nghiệp” do hoạt động trồng trọt và chăn nuôi đều thuộc hoạt động “nông nghiệp” có có tổng thời gian làm việc là 7 tháng.*

**Câu 14. Việc làm thủy sản chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua trong thủy sản của [Tên] là gì?**

Câu hỏi này hỏi cho các thành viên có mã trả lời là “3-Thủy sản” ở câu 12 với thời gian tham chiếu là 12 tháng (01/7/2019-30/6/2020).

Điều tra viên xem giải thích việc làm “Nuôi trồng” ; “Khai thác nội địa”; “Khai thác biển” ở phần giải thích việc làm “Thủy sản” ở câu 12.

**Câu 15. Hình thức của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì?**

Câu hỏi này hỏi hình thức làm việc ở câu 14 của các các thành viên với thời gian tham chiếu là 12 tháng (01/7/2019-30/6/2020).

***- Tự làm***

Một người được xác định là tự làm nếu họ tự chủ về sản xuất, kinh doanh HOẶC tham gia vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh của gia đình và không nhận tiền công, tiền lương.

***- Làm nhận tiền công, tiền lương***

Một người được xác định là làm nhận tiền công, tiền lương nếu người đó làm việc cho cá nhân, tổ chức nào đó theo thỏa thuận hoặc hợp đồng lao động hoặc theo quyết định tuyển dụng và được trả thù lao bằng tiền hoặc hiện vật.

**Câu 16. Đơn vị/cơ sở nơi [TÊN] làm việc hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh nào?**

***Mục đích:*** Câu này hỏi ngành hoạt động của đơn vị/cơ sở nơi các thành viên làm việc để xác định ngành hoạt động của hộ.

***Hướng dẫn thu thập thông tin:***

Câu hỏi này chỉ hỏi cho các thành viên làm nhận tiền công, tiền lương (chương trình CAPI tự xử lý theo bước nhảy).

*Tên cơ sở:* ĐTV ghi chữ có dấu tên cơ quan/đơn vị/tổ chức mà thành viên đó làm việc. Trường hợp cơ sở nơi thành viên đó làm thuê không có tên thì bỏ trống.

*Tên sản phẩm/dịch vụ chính:* ĐTV ghi tên sản phẩm, dịch vụ chính mà đơn vị đó sản xuất**.**

ĐTV căn cứ tên sản phẩm, dịch vụ của đơn vị và ngành hoạt động của đơn vị để chọn mã thích hợp căn cứ vào mô tả ở “**Bảng 01. Hoạt động kinh tế”**.

*Ví dụ: Ông A lái xe (mã 7- vận tải) cho công ty sản xuất da giầy (mã 4- công nghiệp) thì xác định ngành hoạt động của công ty là “mã 4-Công nghiệp”.*

**Câu 17. Việc làm chiếm thời gian nhiều thứ 2 trong 12 tháng qua của [Tên] là gì?**

Câu này hỏi cho người có từ 2 việc làm trở lên trong 12 tháng qua. Việc làm chiếm nhiều thời gian thứ hai ở câu 17 của mỗi thành viên phải khác với việc làm chiếm nhiều thời gian nhất ở câu 12.

Ví dụ: Trong 12 tháng qua, ông A có tổng thời gian trồng lúa và rau màu là 7 tháng và tổng thời gian chăn nuôi là 4 tháng, thời gian làm dịch vụ thu hoạch lúa là 1 tháng. Ông A KHÔNG CÓ VIỆC LÀM THỨ 2 vì hoạt động thứ nhất của ông A là “Trồng trọt”, hoạt động thứ hai là “Chăn nuôi” và hoạt động thứ 3 là “Dịch vụ nông nghiệp”. Ba hoạt động này đều thuộc nhóm “1-Nông nghiệp”.

# PHẦN III. DIỆN TÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đất hộ sử dụng là đất hộ thực tế dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đất hộ sử dụng bao gồm đất của hộ hoặc đất hộ thuê, mượn; không bao gồm đất của hộ đang cho thuê, cho mượn.

***Quy ước:***

- Nếu nhiều hộ chung nhau một diện tích đất thì chỉ ghi vào một hộ (thường là hộ có đầu tư nhiều nhất hoặc được các hộ chỉ định là hộ chịu trách nhiệm chính).

- Chỉ tính diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hộ sử dụng trong địa bàn tỉnh.

- Trường hợp một số loại cây được trồng trên **đất thổ cư** sau khi trừ diện tích đất ở thực tế của hộ, phần diện tích còn lại căn cứ vào mục đích sử dụng ổn định để phân vào các loại đất phù hợp (chủ yếu trồng loại cây gì thì quy định tính cho loại đó).

Đối với cách tính diện tích ở các địa phương khác nhau sẽ có cách tính khác nhau. ĐTV cần theo các hệ số quy đổi của địa phương để có được số liệu đúng diện tích theo m2.

**Bảng 02. Một số đơn vị quy đổi tham khảo để tính diện tích đất theo m2**

|  |
| --- |
| 1 mẫu Bắc bộ = 10 sào = 3600 m2  1 sào Bắc bộ = 15 thước = 360 m2  1 thước Bắc bộ = 24 m2  1 miếng Bắc bộ = 36 m2  1 thước Trung bộ = 33,33 m2  1 miếng Trung bộ = 24 m2  1 sào Trung bộ = 500 m2  1 công nhà nước/ 1 công tầm điền/ 1 công tầm nhỏ = 1000 m2  1 công tầm lớn/công tầm cấy/ công tầm cắt = 1296 m2 |

**Câu 19. Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/bà] có sử dụng đất trồng lúa không?**

**Đất trồng lúa** là đất hộ trồng lúa trên ruộng, nương rẫy từ một vụ trở lên. Đất trồng lúa có thể kết hợp trồng lúa và sử dụng vào mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính.

**Câu 19.1. Số mảnh:** Một thửa/mảnh có thể bao gồm 1 hoặc nhiều ô ruộng (nương) liền bờ.

**Câu 19.2. Tổng diện tích:** Ghi tổng diện tích của tất cả các thửa/mảnh đất hộ trồng lúa.

**Câu 19.2.1. Trong đó: Diện tích đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu:** Chỉ ghi diện tích đất trồng lúa hộ đang thuê, mượn, đấu thầu của các hộ, cá nhân, đơn vị khác.

**Câu 20. Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/bà] có trồng lúa hay không?**

Câu này hỏi cho 12 tháng qua nên ĐTV không được bỏ qua câu 20 nếu câu 19 trả lời là “không” do câu 19 là câu hỏi tại thời điểm 1/7/2020.

***Câu 20.1; 20.2; 20.3; 20.4***

ĐTV hỏi ĐTĐT diện tích trồng lúa cho từng vụ.

***Lưu ý***

*- Một số địa bàn phổ biến trồng 02 vụ lúa/năm nhưng có thể hộ vẫn trồng 03 vụ lúa nên ĐTV phải hỏi cho từng vụ.*

*- Trường hợp hộ trồng hai hay nhiều vụ trong năm, ĐTV phải hỏi diện tích gieo trồng cho từng vụ, không chủ quan ghi diện tích gieo trồng vụ sau như diện tích vụ trước.*

**Câu 21. Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/bà] có bán, trao đổi thóc không?**

ĐTV căn cứ câu trả lời, lựa chọn mã phù hợp.

**21.1. Sản lượng thóc Hộ [Ông/bà] bán, trao đổi chiếm bao nhiêu phần trăm so với tổng sản lượng thóc hộ thu hoạch trong 12 tháng qua?**

ĐTV phỏng vấn chủ hộ về sản lượng thóc thu hoạch và sản lượng thóc bán ra/trao đổi trong 12 tháng qua của hộ, từ đó tính tỷ lệ để ghi vào phiếu điều tra.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ thóc  bán/trao đổi | = | Tổng sản lượng thóc bán/trao đổi của các vụ trong 12 tháng qua | x 100 |
| Tổng sản lượng thóc thu hoạch các vụ trong 12 tháng qua |

Trường hợp hộ bán/trao đổi gạo từ sản lượng thóc hộ sản xuất thì ĐTV quy đổi sản lượng gạo sang sản lượng thóc theo tỷ lệ quy đổi: 1kg thóc tương đương 0,68 đến 0,7 kg gạo.

**21.2. Hộ [Ông/bà] bán, trao đổi thóc có ký kết hợp đồng kinh tế không?**

Câu này được xác định cho khoảng thời gian là 12 tháng qua.

Hợp đồng kinh tế là sự thỏa thuận bằng văn bản giao dịch giữa một bên là hộ với một bên có tư cách pháp nhân (doanh nghiệp, HTX,...) về việc thực hiện công việc sản xuất, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học- kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm và các thỏa thuận khác có mục đích kinh doanh. Hợp đồng này có thể ký trước hoặc trong quá trình sản xuất.

**Câu 22. Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/bà] có sử dụng đất trồng cây hằng năm khác ngoài đất lúa không?**

Đất trồng cây hằng năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một năm. Đất trồng cây hằng năm khác ngoài đất lúa là đất trồng các loại cây hằng năm không bao gồm đất lúa.

***Lưu ý***: Đất trồng một số loại cây lưu gốc như: cói, sả, mía, sen, sắn,... vẫn được tính là đất trồng cây hằng năm.

**Câu 24. Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/bà] có trồng cây hằng năm khác hay không?**

Câu hỏi này hỏi cho khoảng thời gian 12 tháng qua nên ĐTV không tự ý bỏ qua nếu câu 23 trả lời là “Không” do câu 23 là câu hỏi tại thời điểm 1/7/2020.

Diện tích trồng [CÂY] **được tính bằng TỔNG DIỆN TÍCH CÁC VỤ.**

**Hướng dẫn xác định diện tích**

***- Trồng trần:***

Trồng trần là trồng một loại cây trên một đơn vị diện tích nhất định trong một vụ.

Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ.

Các trường hợp sau đây đều tính một lần diện tích trong vụ:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,…);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi…);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách…).

***- Trồng xen***

Trồng xen là trồng hai hay nhiều loại cây trên cùng một đơn vị diện tích trong một vụ. Trồng xen thường là trường hợp trồng cây chịu bóng trong cây ưa nắng, cây ngắn ngày cùng cây dài ngày. Có thể có trường hợp cây hằng năm xen với cây hằng năm, cây hằng năm xen với cây lâu năm.

Các trường hợp cụ thể:

+ Trồng xen hai hay nhiều loại cây và các loại cây này riêng biệt một cách tương đối. Căn cứ vào mật độ gieo trồng để tính diện tích của từng cây đảm bảo tổng diện tích gieo trồng hai hay nhiều cây bằng diện tích thửa đất.

*Ví dụ: thửa đất được vun theo hàng, cứ một hàng trồng khoai lại xen một hàng trồng đậu thì tính diện tích trồng cho khoai và đậu theo diện tích thực tế. Tổng diện tích hai loại cây này bằng diện tích thửa đất đó.*

+ Trồng xen hai hay nhiều loại cây và các loại cây này gần như không tách biệt rõ ràng. Trường hợp này cần xác định cây trồng chính. Diện tích cây trồng chính tính như diện tích trồng trần, tức là diện tích đất. Diện tích cây trồng phụ thì tính bằng cách ước lượng cây rồi quy đổi ra diện tích trồng trần theo mật độ trồng trần phổ biến.

*Ví dụ: thửa đất 200 m2 trồng ngô theo luống, mỗi luống trồng đậu xung quanh với mật độ thưa, ước tính phần này quy đổi sang trồng trần khoảng 50 m2 thì diện tích trồng ngô vụ đó là 200 m2 và trồng đậu vụ đó là 50 m2.*

***- Trồng gối vụ***

Trồng gối vụ là trồng hai hay nhiều cây trên cùng một đơn vị diện tích, thông thường là hai cây. Trong đó, cây này chuẩn bị thu hoạch thì trồng cây kia.

Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau tính như cây trồng trần, tức là bằng diện tích thửa đất.

Trường hợp đặc biệt, trồng XEN CANH GỐI VỤ thì cây trồng gối tính như cây trồng trần, cây trồng xen với cây trồng gối sau được quy đổi từ diện tích trồng xen sang diện tích trồng trần bằng cách ước lượng số cây và chia cho mật độ trồng trần bình quân của cây đó. Diện tích cây trồng xen sau khi quy đổi phải nhỏ hơn diện tích đất.

*Ví dụ: ông A có 800 m2 trồng xem canh gối vụ 3 loại cây là táo, đậu tương và địa liền. Cụ thể như sau: T11/2019: ông A chuẩn bị thu hoạch táo và có ý định chặt bỏ thì trồng xen đậu tương; T12/2019: sau khi thu hoạch xong táo và cây đậu tương được 3-4 lá thì đồng thời xen canh cây địa liền vào giữa các hàng đậu tương trong vườn do địa liền là cây chịu bóng và sau 1 tháng mới mọc (khi địa liền có 1-2 lá thì cây đậu tương bắt đầu già cỗi và thu hoạch). T3/2020: thu hoạch đậu tương và địa liền vẫn đang trồng được tính đến thời điểm điều tra.*

*Xác định diện tích trồng như sau: Táo và đậu tương trồng gối, diện tích trồng được xác định bằng diện tích đất là 800 m2; địa liền là cây trồng xen với đậu tương, quy đổi diện tích địa liền sang trồng trần bằng cách ước lượng số cây chia cho mật độ trồng địa liền bình quân, giả sử sau khi quy đổi là 150 m2.*

***- Trồng lưu gốc***

Trồng lưu gốclà trồng 01 lần và thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả,….thì tính diện tích theo vụ sản xuất.

*Ví dụ: thửa đất 200 m2 trồng rau muống từ vụ đông xuân sang vụ hè thu. Trong đó vụ đông xuân thu hoạch 2 lần và vụ hè thu thu hoạch 2 lần thì diện tích vụ đông xuân là 200 m2 và diện tích vụ hè thu là 200 m2. Tổng diện tích gieo trồng trong năm là 400 m2.*

**Câu 25. Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/bà] có sử dụng đất trồng cây lâu năm không?**

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hằng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho, v.v.

Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm: Gồm các cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ, được dùng để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được như chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v;

- Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Gồm các cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến: cam, quýt, xoài, nhãn, dứa...

- Đất trồng cây lâu năm khác là đất trồng cây lâu năm khác ngoài cây công nghiệp và cây ăn quả (không tính đất trồng cây lâm nghiệp).

***Lưu ý*** :

Đất vườn tạp trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm: toàn bộ diện tích đất vườn được coi là đất trồng cây lâu năm;

Đất vườn tạp trồng cây lâu năm có trồng cây hằng năm: ước loại diện tích đất thường trồng cây hằng năm, còn lại là diện tích đất cây lâu năm;

Đất trồng cây lâu năm có xen cây hằng năm, tận dụng ở các khoảng trống để trồng cây hằng năm, tính toàn bộ diện tích là đất trồng cây lâu năm.

**Câu 26. Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/bà] trồng tập trung loại cây lâu năm nào sau đây?**

ĐTV đọc câu hỏi và có thể chọn nhiều loại cây hộ có trồng tập trung (mỗi cây phải đảm bảo diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m2 trở lên).

Diện tích trồng liền khoảnh: Các cây trồng phải được trồng liên tục theo mật độ nhất định.

**Câu 27. Tại thời điểm 01/7/2020 diện tích trồng tập trung từ 100 m2 trở lên của cây […] là bao nhiêu?**

Diện tích trồng tập trung từ 100 m2 trở lên của cây bao gồm: diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích cho sản phẩm.

Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích canh tác.

**Câu 28. Tại thời điểm 01/7/2020 diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của cây […] là bao nhiêu?**

Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm là diện tích trồng tập trung từ 100 m2 trở lên cho sản phẩm ổn định. Không tính diện tích cây lâu năm mới cho thu bói.

ĐTV chỉ hỏi phần diện tích cây lâu năm đã cho sản phẩm

**Câu 29. Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có sử dụng đất chuồng trại chăn nuôi không?**

Đất chuồng trại chăn nuôi là đất được sử dụng để xây dựng chuồng trại chăn nuôi, các công trình phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép.

Diện tích đất chuồng trại chăn nuôi chỉ tính diện tích đất hộ sử dụng trong tỉnh.

**Câu 30 Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có chăn nuôi loại vật nuôi nào dưới đây?**

ĐTV hỏi hộ và có thể chọn nhiều loại vật nuôi trong danh sách.

Ghi số đầu con của các loại vật nuôi của hộ tại thời điểm 01/7/2020, tính cả số con nghé, bê, dê mới sinh, không tính lợn con chưa tách mẹ, gà đang theo mẹ.

*Lưu ý*:

+ Bao gồm cả số vật nuôi hộ đang nuôi gia công cho doanh nghiệp, cá nhân;

+ Trường hợp nhiều hộ nuôi chung vật nuôi, quy ước ghi cho hộ đang trông giữ.

**Câu 31. Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có sử dụng đất lâm nghiệp không?**

***Đất lâm nghiệp***: Là đất đang có rừng, đất mới được trồng rừng, hoặc đất đang được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp với trồng bổ sung.

Rừng là 1 hệ sinh thái có các loại cây lâm nghiệp: Keo, bạch đàn, thông, phi lao, tràm, tre, vầu... (do con người trồng hoặc phát triển tự nhiên) có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ hoặc có giá trị [bảo tồn đa dạng sinh học](http://luat.xalo.vn/thuat-ngu-phap-ly/132902130/Bao-ton-da-dang-sinh-hoc.html), bảo vệ [môi trường](http://luat.xalo.vn/thuat-ngu-phap-ly/123855319/Moi-truong.html) và cảnh quan; có độ che phủ của tán cây từ 10% trở lên (độ tàn che ≥ 0,1).

***Đất mới được trồng rừng***: Là đất mới trồng các loại cây lâm nghiệp trong thời gian những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

***Đất đang được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung***: Là diện tích đất mất rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hóa còn tính chất đất rừng; trảng cỏ cây bụi xen cây gỗ. Những diện tích được khoanh nuôi, bảo vệ và tiến hành các biện pháp lâm sinh như làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh,…, kết hợp trồng bổ sung để khôi phục khả năng tự tái sinh, phát triển thành rừng.

**Câu 31.2.1. Trong đó: Diện tích rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng:**

Là diện tích đất lâm nghiệp có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo Luật lâm nghiệp, bao gồm: Đất có rừng trồng sản xuất, rừng trồng phòng hộ và rừng trồng đặc dụng.

***Rừng trồng đạt tiêu chuẩn:*** Theo quy định phải có diện tích liền khoảnh từ 0,3 ha trở lên; có độ tàn che từ 0,1 trở lên. Đối với một số loại cây trồng phổ biến hiện nay như keo, bạch đàn, mỡ..., trong điều kiện bình thường, sau khi trồng mới 3 năm sẽ có độ tàn che ≥ 0,1.

***Lưu ý:***

- Quy định về diện tích liền khoảnh: Các cây trồng phải được trồng liên tục theo một mật độ nhất định. Nếu là cây trồng theo dải thì chiều rộng dải cây rừng phải đạt tối thiểu 20 m và có từ 3 hàng cây trở lên.

- Về quy mô rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn theo quy định phải đạt 0,3 ha trở lên, tuy nhiên trong trường hợp nhiều hộ cùng trồng rừng, diện tích của mỗi hộ không đủ 0,3 ha nhưng các khoảnh rừng liền nhau và tổng diện tích của các hộ trên 0,3 ha thì diện tích của mỗi hộ được tính là rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn.

**Câu 32. Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có sử dụng đất thủy sản không?**

***Đất thủy sản:*** Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích đất sử dụng để nuôi thủy sản bể, bồn.

***Không tính là đất thủy sản***: Là diện tích đất lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển..

**Câu 34. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/Bà] nuôi trồng thủy sản theo hình thức nào sau đây?**

ĐTV hỏi ĐTĐT các hình thức nuôi thủy sản của hộ, căn cứ câu trả lời của người trả lời, ĐTV chọn đáp án thích hợp.

TRƯỜNG HỢP hộ vừa nuôi lồng bè, bể bồn vừa nuôi theo hình thức khác (không phải là lồng bè, bể bồn) thì ĐTV CHỌN CẢ HAI ĐÁP ÁN.

**Một số hình thức nuôi phổ biến:**

***Nuôi lồng*** là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phên tre hoặc lưới có kích cỡ rất khác nhau, từ dưới 10m3/lồng đến hơn 1000 m3/lồng.

***Nuôi bè*** (thuật ngữ này thường dùng tại các tỉnh phía Nam) là hình thức nuôi giống như nuôi lồng nhưng có kích thước lớn hơn. Kích cỡ bè thường từ 1000 m3 đến 2000 m3/bè. Bè có thể chỉ là một hình khối duy nhất hoặc bao gồm nhiều ô lồng nhỏ liên kết lại thành dàn vững chắc để tránh bị xô dạt do sóng nước.

***Nuôi bể, bồn****:* Nuôi thủy sản bể, bồn là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn... Loại hình nuôi này có chi phí đầu tư ban đầu cao nhưng tiện lợi và cho năng suất cao. Những đối tượng nuôi theo hình thức này thường là cá hồi, cá tầm, cá bống tượng, tôm sú, tôm thẻ, cua bể, tảo, giống thủy sản...

Nuôi lồng, bè/bể/ bồn thường cho năng suất cao. Các đối tượng hiện đang được nuôi lồng bè phổ biến là cá bống tượng, cá diêu hồng, cá tra, cá basa trên sông; cá mú, cá giò, tôm hùm, ốc hương, trai ngọc trên biển...

**Hình thức nuôi khác:**

***Nuôi đăng quầng:*** Là hình thức nuôi các loài thủy sản trong các quầng lưới hay đăng tre có kích thước khác nhau tùy theo loài nuôi. Quầng có thể có một mặt giáp với bờ, nhưng có đáy là nền đáy của sông, bãi triều hay đầm phá,... hoặc là quây khép kín giữa sông, hồ, ngoài biển.

***Nuôi ruộng lúa:*** Là hình thức nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa. Ví dụ: Nuôi một vụ tôm, một vụ lúa, hoặc nuôi thủy sản trong ruộng lúa.

***Nuôi khác:*** Là hình thức nuôi thủy sản ngoài các hình thức nuôi đã liệt kê ở trên. Ví dụ: Nuôi ở các hồ nước nhỏ, mương vườn, bãi triều, kênh mương thủy lợi,....

**Câu 35. Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/Bà] nuôi loại thủy sản nào?**

Câu hỏi này CÓ THỂ tích CHỌN NHIỀU ĐÁP ÁN, căn cứ vào thực tế sản xuất của hộ.

Trường hợp trên cùng một đơn vị diện tích, có nuôi hỗn hợp các loại thủy sản thì quy ước tính cho loại thủy sản thu được giá trị lớn hơn.

ĐTV không tích chọn các sản phẩm nếu là sản phẩm nuôi lồng bè, bể bồn.

*Ví dụ 1: Nuôi 2 loại thủy sản trên cùng 1 ao*

*Ông A nuôi nuôi tôm sú và cua kết hợp trên cùng 1 ao nước lợ, trong đó thu hoạch từ tôm là chủ yếu thì ĐTV chọn đáp án “Tôm sú nước lợ”, KHÔNG tích thêm đáp án “Tôm khác và thủy sản khác nuôi nước lợ”.*

*Ví dụ 2: Nuôi 2 loại thủy sản trên 2 ao khác nhau*

*Ông A nuôi 2 ao nước lợ, 1 ao nuôi tôm sú và 1 ao nuôi tôm thẻ chân trắng thì ĐTV tích chọn cả 2 đáp án “Tôm sú nuôi nước lợ”; “Tôm thẻ nuôi nước lợ”*

*Ví dụ 3: Vừa nuôi lồng bè, vừa nuôi ao*

*Ông A nuôi 5 lồng/bè ốc hương và nuôi 1 ao tôm sú thì ĐTV chỉ tích chọn “Tôm sú nuôi nước lợ” do câu này chỉ hỏi cho nuôi không sử dụng lồng bè, bể bồn.*

***Lưu ý:*** *nếu hộ vừa nuôi cá vừa nuôi tôm nhưng ở các ao hoặc các đơn vị diện tích khác nhau thì không tính là nuôi hỗn hợp.*

Quy định về loại mặt nước:

**+ Nước ngọt**: Là nước thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: sông, suối, hồ, đạp thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sình lầy,…) có độ mặn của nước dưới 5 phần nghìn.

**+ Nước lợ**: Là nước ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,…nơi giao thao giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

**+ Nước mặn**: Là nước ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

**Câu 36. Diện tích nuôi […] của Hộ [Ông/Bà]?**

Diện tích nuôi trồng thuỷ sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thuỷ sản trong một thời kỳ nhất định, gồm diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, ao đào trên cát, bãi triều ven biển... gồm cả hồ, đập thuỷ lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thuỷ sản, diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lắng, lọc,...

Diện tích nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi.

Diện tích nuôi trồng thủy sản là TỔNG DIỆN TÍCH nuôi trồng CÁC VỤ nuôi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích nuôi  trồng thủy sản | = | Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản | x | Số vụ  nuôi |

Số vụ nuôi: Là số lần thu hoạch dứt điểm trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản: Là diện tích ao, đầm, mương vườn, ruộng lúa,... thực tế sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định, kể cả diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, ao lọc. Không bao gồm diện tích các công trình phụ trợ cho nuôi trồng thủy sản như: khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại công nhân ở, nhà kho, nhà xưởng chế biến thức ăn thủy sản, những diện tích ao, đầm, ruộng lúa đang cải tạo và chưa thả nuôi.

Diện tích nuôi thủy sản của hộ không bao gồm diện tích nuôi giống; không bao gồm diện tích nuôi sử dụng lồng, bè, bể, bồn.

**Lưu ý một số trường hợp**:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích có hai hay nhiều loại thủy sản thì quy ước tính diện tích nuôi cho loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất.

- Tính cả diện tích hộ đã nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra đã cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng.

- Những nơi mặt nước không ổn định (tăng giảm theo mùa vụ hoặc thuỷ triều) thì chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích thực tế có nuôi trồng thuỷ sản trong năm.

- Đối với những diện tích trong 12 tháng qua nuôi nhiều vụ (thường là ở diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh) thì được tính tổng diện tích của các vụ nuôi.

- Đối với những diện tích thu hoạch rải rác, tỉa thưa, thả bù quanh năm (thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì quy ước tính diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua là diện tích nuôi tại thời điểm 01/7/2020.

- Diện tích thủy sản bao gồm cả diện tích đất của hộ nuôi gia công cho doanh nghiệp, tổ chức khác.

***Ví dụ:*** *Ông A có 1 ao nuôi tôm thẻ chân trắng với diện tích 1ha và có 1 ao lắng, ao lọc để nuôi tôm thẻ với diện tích 300 m2. Trong khoảng thời gian từ 1/7/2019 đến 30/6/2020, ông đã thu hoạch 1 vụ và đang nuôi 1 vụ. Diện tích nuôi ghi vào câu 36 cho “Tôm thẻ chân trắng nước lợ” là: 10.300 m2.*

**Câu 36.1.Trong đó: Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh**

ĐTV xác định diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh (bao gồm cả nuôi siêu thâm canh) của mỗi loại thủy sản.

**Nuôi siêu thâm canh**: Là nuôi trong ao đất lót bạt nilong hoặc trong hệ thống bể hoàn chỉnh, tuần hoàn hay không tuần hoàn nước, thả giống nhân tạo với mật độ rất cao, có khả năng kiểm soát môi trường và cho ăn tự động bằng thức ăn công nghiệp chất lượng cao.

***Nuôi thâm canh***: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo qui định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thuỷ sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Ví dụ: Nuôi tôm sú thâm canh: Yêu cầu kích cỡ con giống là P12-P15; mật độ thả nuôi từ 30-40 con/m2, cho ăn hàng ngày bằng thức ăn công nghiệp, có hệ thống máy sục khí, quạt đảo nước, ao lắng, ao lọc bảo đảm môi trường sống cho tôm phát triển tốt.

***Nuôi bán thâm canh:*** Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước,...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

**Câu 36.1.1. Diện tích ao lắng, ao lọc trong nuôi thâm canh, bán thâm canh**

ĐTV viên xác định diện tích ao lắng, ao lọc trong nuôi thâm canh, bán thâm canh (bao gồm cả siêu thâm canh) cho mỗi loại thủy sản.

**Câu 40. Nguồn thu nhập *(ĐÃ TRỪ CHI PHÍ)* lớn nhất của hộ [Ông/Bà] trong 12 tháng qua**:

Nguồn thu nhập của hộ bao gồm: thu từ tiền công, tiền lương; thu nhập từ sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí (như chi phí vật chất, dịch vụ, lao động thuê ngoài,…) và thu từ nguồn khác không từ sản xuất kinh doanh (trợ cấp hưu trí, phụ cấp, quà biếu, tặng phẩm, thừa kế, trúng xổ số,...).

ĐTV phỏng vấn và xác định nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua.

*Ví dụ: Trong 12 tháng qua, hộ có thu nhập (đã trừ chi phí) từ trồng lúa là 20 triệu; từ thủy sản là 50 triệu; từ bán tạp hóa là 60 triệu. Tổng thu nhập từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 70 triệu (20 triệu+50 triệu); thu nhập từ thương nghiệp, vận tải và dịch vụ khác còn lại là 60 triệu. ĐTV chọn nguồn thu lớn nhất của hộ là từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.*

***Lưu ý:***  Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ hoạt động công nghiệp và xây dựng sẽ bao gồm cả diêm nghiệp;

**Câu 41. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của Hộ [Ông/Bà] từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua từ hoạt động chủ yếu nào?**

Trường hợp hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. ĐTV phỏng vấn thêm để xác định ngành nào có thu nhập lớn nhất trong các ngành: nông nghiệp; lâm nghiệp hoặc thủy sản.

*Ví dụ: Trong 12 tháng qua, hộ có thu nhập (đã trừ chi phí) từ trồng lúa là 20 triệu; từ thủy sản là 50 triệu; chăn nuôi 40 triệu. ĐTV xác định Hộ có nguồn thu từ hoạt động thủy sản là cao nhất.*

**Câu 42. Tổng thu nhập (đã trừ chi phí) từ nông, lâm nghiệp và thủy sản của Hộ [Ông/Bà] trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (Triệu đồng)**

Tổng thu nhập (đã trừ chi phí) của 12 tháng qua, chỉ tính riêng cho ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Câu 43. Trong các ngành sau đây, ngành nào có thu nhập lớn hơn?**

ĐTV căn cứ câu trả lời, lựa chọn ngành có thu nhập lớn hơn.

**Câu 44. Ngành sản xuất chính của hộ?**

Thiết bị sẽ tự động tổng hợp thông tin từ các câu trả lời trước đó để đưa ra mã trả lời cho ngành sản xuất chính của hộ.

# PHẦN IV. VAY VỐN

**Câu 45. Trong 12 tháng qua, hộ có nhu cầu vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản không?**

Nhu cầu vay vốn được hiểu là mong muốn vay vốn.

+ Trong 12 tháng qua (01/7/2019-30/6/2020), nếu hộ có nhu cầu vay vốn cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thì chọn “Có”, bất kể hộ vay được vốn hay chưa.

+ Nếu trong 12 tháng qua hộ có nhu cầu vay vốn (bất kể vay được vốn hay chưa) nhưng không cho mục đích sản xuất nông nghiệp hoặc hộ không có nhu cầu vay vốn thì chọn “Không”.

**Câu 46. Trong 12 tháng qua, Hộ có vay được vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản không?**

Được tính là hộ có vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nếu hộ đã được duyệt hoặc nhận được khoản vay cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Câu 47. Hộ vay vốn chủ yếu từ nguồn nào dưới đây?**

ĐTV hỏi hộ vay vốn từ đâu sau đó xác định mã trả lời, căn cứ theo hướng dẫn sau:

***Ngân hàng thương mại:*** Là một tổ chức kinh tế, hoạt động kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, cung cấp một số dịch vụ cho khách hàng và ngược lại ngân hàng nhận tiền gửi của khách hàng với các hình thức khác nhau. Ngân hàng thương mại bao gồm:

*- Ngân hàng sở hữu tư nhân (cá thể thành lập bằng vốn cá nhân)*

*- Ngân hàng cổ phần*

*- Ngân hàng sở hữu nhà nước*

*- Ngân hàng liên doanh.*

Một số ngân hàng thương mại phổ biến như: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agirbank), ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), ngân hàng công thương Việt Nam (Vietinbank), ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình (ABBank), ngân hành Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), ngân hàng Bưu điện Liên việt (LienVietpostbank), ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (ACB), ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á (DongABank), ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á (Bac A Bank), ngân hàng Kiên Long (KienLongBank), ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (OceanBank), ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải (Maritimebank),...

***Ngân hàng chính sách:*** Bao gồm ngân hàng Chính sách xã hội, ngân hàng Phát triển Việt Nam.

***Quỹ hỗ trợ:*** Quỹ hội phụ nữ, quỹ hội nông dân, quỹ hội cựu chiến binh, quỹ các hiệp hội,...

***Nguồn khác:*** Vay của hộ khác, chơi hụi/họ,...

# PHẦN V. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Phần này ghi số l­ượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của hộ phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; chỉ tính những máy còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sở hữu của hộ và số máy của hộ cho thuê, cho mư­ợn; không tính số máy mà hộ thuê hoặc m­ượn nơi khác và các máy móc là sản phẩm hàng hóa kinh doanh buôn bán của hộ. Nếu nhiều hộ sử dụng chung 1 loại máy thì quy ước ghi cho hộ có đầu tư nhiều nhất hoặc ghi cho hộ hiện đang quản lý, sử dụng.

**Câu 48. Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có máy kéo/máy cày không?**

Máy kéo/máy cày là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại thiết bị công tác như: cày, bừa, rơ moóc; có thể là bánh hơi hoặc xích.

Nếu hộ có máy kéo, ĐTV ghi số lượng máy của hộ.

**48.1 Công suất của máy kéo/máy cày**

ĐTV phỏng vấn, xác định công suất của từng máy và ghi công suất theo đơn vị tính là CV, hay còn gọi là mã lực (viết tắt là HP).

- Chuyển đổi đơn vị công suất: 1CV = 0,736kW; hoặc1kW = 1,36CV.

- Ví dụ một số loại máy kéo/ máy cày cỡ trung bình và cỡ lớn:

+ YANMAR-KUBOTA, FOTON (công suất 32-35 mã lực);

+ MT3-50/80 (công suất 80-150 mã lực);

+ Zonder (công suất 65-75 mã lực).

- Ví dụ một số máy kéo/máy cày cỡ nhỏ (Bảng 03)

**Bảng 03. Một số loại máy kéo/máy cày phổ biến ở nông thôn Việt Nam**

| **Tên máy** | **Ký hiệu** | **Công suất động cơ (CV)** | **Hình thức máy** | **Tính năng** | **Thiết bị chuyên dụng đi kèm** | **Năng suất làm đất**  (m2/giờ) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Máy kéo BS8 | BS 8 | 8 | Máy kéo cầm tay hai bánh | Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng núi cao, trung du, ruộng nhỏ | Cày diệp, bừa đinh | 470-540 |
| 2. Máy kéo BS10 | BS 10 | 10-12 | Máy kéo cầm tay hai bánh | Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với khu vực trung du, đồng bằng, ruộng nhỏ | Cày diệp 2 lưỡi, phay đất | 700-900 |
| 3. Máy kéo BS12 | BS 12 | 12-16 | Máy kéo cầm tay hai bánh | Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng đồng bằng, trung du, ruộng nhỏ và vừa | Cày 2 lưỡi, phay đất | 1000-1200 |
| 4. Máy kéo BS24 | BS 24 | 24-26 | Máy kéo 4 bánh có người lái | Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng đồng bằng, trung du, ruộng lớn | Cày diệp, cày chảo 3-4 lưỡi; phay đất 1,2m, bánh lồng,… | 3000-3600 |

**Câu 49. Số lượng máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản?**

1. Ô tô phục vụ sản xuất NLTS: Chỉ ghi số ô tô phục vụ chủ yếu cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Ví dụ như vận chuyển các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản đến nơi tiêu thụ,...

2. Tàu, thuyền, xuồng có động cơ phục vụ sản xuất NLTS: Là các loại tàu, thuyền, xuồng được sử dụng để phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là chính, như vận chuyển lúa từ đồng ruộng về nhà hoặc nơi tiêu thụ, vận chuyển gỗ từ rừng đến nơi chế biến, tiêu thụ; phục vụ hoạt động nuôi trồng thủy sản,...

3. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ: Là loại bình phun có gắn động cơ và thiết bị điều khiển dùng trong nông, lâm nghiệp để phun thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ,...

4. Máy phát điện phục vụ sản xuất NLTS: Ghi các loại máy phát ra nguồn điện năng phục vụ chính cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, gồm các loại máy chạy bằng nhiên liệu: xăng, dầu diezen, khí biogas; chạy bằng sức n­ước, sức gió,...

5. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản: Không bao gồm các loại máy bơm chỉ dùng để bơm nước sinh hoạt. Nhưng nếu máy bơm này dùng để bơm nước sinh hoạt đồng thời sử dụng thường xuyên để bơm nước tưới cho cây trồng thì vẫn được tính là máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS.

6. Máy gieo hạt, bón phân: Là thiết bị có gắn động cơ để gieo, sạ lúa; sạ phân.

7. Máy cấy: Là thiết bị có động cơ dùng để cấy mạ.

8. Máy gặt đập liên hợp: Là loại máy chuyên dụng, có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt lúa).

9. Máy gặt khác (MÁY GẶT XẾP HÀNG, MÁY GẶT CẦM TAY,...): Là các loại máy gặt chỉ thực hiện được duy nhất 1 chức năng gặt, như các loại máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay.

10. Máy tuốt lúa có động cơ: Ghi những máy chuyên dùng có gắn động cơ để tuốt lúa. *Không tính* những máy tuốt lúa phải dùng sức ngư­ời nh­ư máy tuốt lúa đạp chân.

11. Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản: Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản như: lúa, ngô, gỗ, mây tre, cá, mực,...

12. Máy chế biến lương thực (XAY XÁT, ĐÁNH BÓNG, PHÂN LOẠI): Là các loại máy dùng để xay xát, đánh bóng sản phẩm...

Một số loại máy chế biến lương thực thông dụng bà con nông dân hay sử dụng như: Máy xay xát, máy nghiền bột, máy nổ bỏng (ngô, gạo), máy tráng bánh cuốn...

13. Máy chế biến thức ăn gia súc (NGHIỀN, TRỘN,...): Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc.

14. Máy chế biến thức ăn thủy sản (NGHIỀN, TRỘN, ÉP ĐÙN,...): Gồm các loại máy nghiền, trộn, ép, đùn thức ăn thủy sản.

15. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thuỷ sản: Là các loại máy, giàn máy chuyên dụng dùng để sục khí, đảo khí để đảm bảo lượng ô xy đủ cho sự phát triển bình thường của loại thuỷ sản nuôi. Máy sục khí, đảo nước thường được dùng trong nuôi thủy sản công nghiệp/bán công nghiệp.

16. Máy ấp trứng gia cầm: Là loại thiết bị chuyên dùng để ấp trứng gia cầm.

**Kết thúc phỏng vấn** ĐTV ghi số điện thoại liên lạc của người được phỏng vấn vào phiếu điều tra và lựa chọn thành viên của hộ trả lời phỏng vấn.

**C**

# HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN

# PHIẾU 02/ĐTNNGK-HO: THÔNG TIN CHUYÊN SÂU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA HỘ

# PHẦN III. DIỆN TÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

**Quy định chung về thời kỳ thu thập số liệu:**

- Đối với những câu hỏi cho năm 2019: Thu thập thông tin từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019;

- Đối với những câu hỏi cho 3 năm 2017, 2018, 2019: Thu thập thông tin từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2019;

- Đối với những câu hỏi cho 12 tháng qua: Thu thập thông tin từ ngày 01/7/2019 đến ngày 30/6/2020.

**Câu 18. Thông tin về quyền sử dụng đất trồng trọt (cây hằng năm, cây lâu năm) của Hộ [Ông/Bà] tính đến thời điểm 01/7/2020**

Câu hỏi này thu thập thông tin về tình hình sử dụng đất trồng trọt gắn với thông tin về sở hữu quyền sử dụng đất trồng trọt tương ứng của hộ.

Đất trồng trọt là đất được hộ sử dụng để trồng các loại cây hằng năm và cây lâu năm. Điều tra viên thu thập thông tin về toàn bộ diện tích đất trồng trọt của có tại thời điểm 01/7/2020 và phân loại đất trồng trọt theo loại hình sở hữu quyền sử dụng đất tương ứng.

18.1. Diện tích đất trồng trọt hộ sử dụng và có sở hữu quyền sử dụng đất có tại thời điểm 01/7/2020:

Ghi diện tích đất trồng trọt mà hộ có *đồng thời các quyền* sản xuất, quyền chuyển nhượng/bán, quyền thế chấp, quyền cho thuê.

18.2. Diện tích đất trồng trọt hộ đi thuê có tại thời điểm 01/7/2020:

Ghi diện tích đất trồng trọt mà *hộ phải trả chi phí* bằng tiền hay hiện vật để được quyền sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định.

18.3. Diện tích đất trồng trọt khác (xâm canh, mượn miễn phí, gồm cả diện tích chung cho hộ quản lý) có tại thời điểm 01/7/2020:

Ghi diện tích đất trồng trọt mà hộ *không phải trả chi phí* bằng tiền hay hiện vật để được quyền sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định. Diện tích ở mục 18.2 và 18.3 hộ chỉ có quyền sử dụng mà không có quyền chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp.

18.4 Diện tích đất trồng trọt hộ có sở hữu quyền sử dụng đất và đang cho thuê, mượn

Ghi diện tích đất trồng trọt mà hộ có quyền chuyển nhượng/bán, quyền thế chấp nhưng hiện tại đang *cho hộ/đơn vị khác thuê*, *mượn*.

**Câu 23. Hộ [Ông/Bà] có diện tích đất trồng cây hằng năm bỏ hoang không?**

Trường hợp hộ có diện tích đất bỏ hoang, ĐTV hỏi và ghi thông tin về diện tích đất bỏ hoang của hộ.

Diện tích được tính là đất bỏ hoang là diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ (bao gồm cả diện tích đất hộ đi thuê, mượn nhưng không sử dụng) nhưng thực tế bỏ hoang không sử dụng liên tục trong 12 tháng qua (không bao gồm diện tích đã cho thuê, cho mượn).

**Câu 37. Tại thời điểm 01/7/2020, diện tích nhà kho chứa nông sản thu hoạch, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp của Hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?**

Ghi toàn bộ diện tích nhà kho mà hộ sử dụng chủ yếu vào mục đích phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ tại thời điểm 01/7/2020. Bao gồm: nhà kho chứa đựng nông sản thu hoạch hoặc sản phẩm giống nông nghiệp hoặc các loại vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu,… Tính cả diện tích nhà kho thuộc hay không thuộc quyền sở hữu của hộ.

**Câu 38. Tại thời điểm 01/7/2020, diện tích đất chưa được phân vào đâu (Không sử dụng, đá, đất ngập nước, gồm cả thảm thực vật tự nhiên) là bao nhiêu?**

Ghi toàn bộ phần diện tích mà hộ có quyền sở hữu quyền sử dụng đất, nhưng tại thời điểm 01/07/2020 không sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp như: diện tích cây bụi, đám sậy; diện tích trồng cây tạp; diện tích phục vụ bãi để xe; diện tích trồng hoa phục vụ mục đích trang trí của gia đình; diện tích bị ngập nước nhưng không sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản;...

**Câu 39. Hộ [Ông/Bà] có sử dụng khu vực đất chung không thuộc quản lý của hộ cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi trong 12 tháng qua không?**

Khu vực đất chung là phần diện tích sử dụng chung của cộng đồng dân cư, hoặc diện tích công cộng nhưng người dân có thể sử dụng vào mục đích như: chăn thả gia súc, gia cầm. Ví dụ: bãi đất ven sông, bờ đê,…. Trong 12 tháng qua, cho dù hộ sử dụng liên tục hay không liên tục, sử dụng toàn bộ hay sử dụng một phần diện tích thì ĐTV tích chọn đáp án Có.

# PHẦN VI. THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

# A. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ

**Câu A.1: Về mặt giá trị kinh tế, Hộ [Ông/Bà] tập trung vào hoạt động nông nghiệp chính nào trong năm 2019?** (CHỌN MỘT Ô DUY NHẤT)

Hoạt động nông nghiệp bao gồm hoạt động trồng trọt và chăn nuôi. Điều tra viên tích vào 1 đáp án trả lời duy nhất trong 3 đáp án có sẵn.

- Chọn đáp án 1: nếu giá trị sản phẩm của hoạt động trồng trọt ≥ 2/3 tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp sản xuất ra;

- Chọn đáp án 2: nếu giá trị sản phẩm của hoạt động chăn nuôi chiếm ≥ 2/3 tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp sản xuất ra;

- Chọn đáp án 3: nếu trong tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp sản xuất ra, thì giá trị sản phẩm của hoạt động trồng trọt, chăn nuôi mỗi loại chiếm một nửa; hoặc giá trị sản phẩm của hoạt động trồng trọt<2/3; hoặc giá trị sản phẩm của hoạt động chăn nuôi<2/3.

**Câu A.2: Giá trị sản phẩm trồng trọt chủ yếu của Hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu trong năm 2019?**

Cây hỏi này thu thập thông tin về tối đa 5 loại cây trồng chủ yếu mà hộ trực tiếp sản xuất và 5 loại sản phẩm phụ từ hoạt động trồng trọt của hộ.

- *Phần cây trồng chính:*

Cây trồng chủ yếu được hiểu là những cây trồng có diện tích lớn hoặc có giá trị lớn, không phân biệt là cây lâu năm hay cây hằng năm. Điều tra viên chọn tối đa 5 loại cây trồng chủ yếu từ danh mục hiển thị trên thiết bị, sau đó điền thông tin tương ứng về diện tích, giống sử dụng, sản lượng thu hoạch, giá bán sản phẩm bình quân, tổng giá trị sản phẩm của từng loại cây.

+ Diện tích thu hoạch: ghi toàn bộ diện tích cho sản phẩm đã được hộ thu hoạch, không tính diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch. Đối với cây hằng năm, nếu trên một diện tích trong năm trồng nhiều vụ thì ĐTV cộng diện tích trồng của các vụ.

+ Số lượng giống sử dụng: ghi số lượng giống hộ đã sử dụng trên toàn bộ diện tích mà hộ trực tiếp gieo trồng;

+ Sản lượng thu hoạch: ghi tổng sản lượng sản phẩm mà hộ thu hoạch, không tính sản lượng hộ sản xuất ra nhưng không thu hoạch.

***Lưu ý:*** Cần ghi sản lượng thu hoạch của sản phẩm theo hình thái đã được quy định trong danh mục sản phẩm Việt Nam. Cụ thể như sau:

\* Cây hằng năm:

(1) Cây lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;

(2) Cây lấy củ có chất bột: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;

(3) Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;

(4) Cây thuốc lá, thuốc lào:

- Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;

- Cây thuốc lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;

(5) Cây lấy sợi:

- Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;

- Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);

- Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;

- Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô;

(6) Cây có hạt chứa dầu:

- Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;

- Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

- Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

- Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Sản phẩm dạng hạt khô.

(7) Rau, đậu, hoa:

- Rau các loại:

+ Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;

+ Dưa lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau họ đậu: Sản phẩm dạng tươi;

+ Rau lấy quả khác: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng củ tươi đã được rửa sạch;

+ Nấm: Sản phẩm dạng tươi sau khi đã bỏ rễ;

+ Rau các loại khác chưa phân vào đâu: Sản phẩm dạng tươi.

- Đậu, đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt đã phơi khô.

- Hoa các loại: Sản phẩm dạng bông hoặc giò/chậu hoa tươi.

(8) Cây gia vị: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

(9) Cây hằng năm khác: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

\* Cây lâu năm

(1) Các loại quả: Quả tươi;

(2) Dừa: Quả tươi;

(3) Hạt vỏ cứng: Hạt khô;

(4) Điều: Hạt điều khô (thông thường hạt điều khô đã bóc vỏ thường chiếm 25-30% trọng lượng hạt chưa bóc vỏ);

(5) Cà phê: Cà phê nhân khô (nhân cà phê chiếm 12-14% quả cà phê tươi; khi bóc vỏ và phơi khô trọng lượng nhân giảm từ 10-12%);

(6) Cao su: Mủ khô;

(7) Chè búp: Búp tươi (thông thường tỷ lệ quy đổi chè búp tươi sang khô là 1/4);

(8) Cây gia vị, dược liệu: Hoa khô, lá khô; tam thất, sa nhân (củ, quả khô); sâm (củ tươi); đinh lăng (thân, lá, củ tươi);

(9) Hoa mai, đào: Cành hoa, cây hoa;

(10) Cây cảnh: Cây, chậu cảnh.

+ Giá bán sản phẩm bình quân: ghi mức giá trung bình mà hộ bán sản phẩm tại nơi sản xuất hay tại nhà. Nếu sản phẩm được hộ bán tại chợ hoặc tại nơi thu mua, ĐTV yêu cầu hộ trừ đi phần chi phí để đưa sản phẩm đến nơi tiêu thụ.

+ Tổng giá trị sản phẩm thu hoạch: là giá trị bằng tiền hoặc được quy đổi ra tiền của toàn bộ sản phẩm mà hộ thu hoạch, bao gồm cả giá trị sản phẩm được bán ra hay không được bán ra. Trường hợp hộ cung cấp thông tin giá trị sản phẩm không phải là tiền tệ, ĐTV đề nghị hộ quy đổi ra giá trị bằng tiền theo thời giá tại thời điểm trao đổi/ bán sản phẩm.

***Ghi chú:*** Trường hợp hộ không có đủ 5 loại cây trồng chủ yếu thì số lượng cây trồng thu thập thông tin tại hộ có thể ít hơn 5 loại.

*- Sản phẩm phụ từ cây trồng:*

Là phần sản phẩm hộ thu được từ cây trồng sau khi đã thu hoạch các sản phẩm chính. Ví dụ như: rơm, rạ, trấu, củi, ngọn mía,.... Chỉ tính những sản phẩm hữu ích, mang lại giá trị: bao gồm sản phẩm được hộ trao đổi/bán cho doanh thu; sản phẩm hộ sử dụng trực tiếp (làm nguyên liệu ủ phân bón, lót chuồng trại, nhiên liệu đun nấu, thức ăn chăn nuôi, ...). Không tính những sản phẩm mà hộ bỏ đi, kể cả sản phẩm hộ bỏ tại ruộng cho tự phân hủy để tăng dinh dưỡng cho đất.

Sản phẩm phụ không nhất thiết phải tương ứng với sản phẩm đã nêu trong mục sản phẩm chính. Ví dụ: mục ”Sản phẩm chính” là lúa thì mục ”Sản phẩm phụ” không nhất thiết là rơm, rạ, trấu; mà có thể dây khoai lang, thân cây ngô, thân cây mía,... chỉ cần đó là những sản phẩm phụ từ những cây trồng mà hộ trực tiếp sản xuất.

Điều tra viên ghi tối đa 5 loại sản phẩm phụ mà hộ thu hoạch, sau đó điền thông tin tương ứng về sản lượng thu hoạch, giá bình quân,... của từng loại sản phẩm. Cách xác định sản lượng thu hoạch, giá bán sản phẩm bình quân và tổng giá trị sản phẩm thu hoạch tương tự phần cây trồng.

**Câu A.3: Giá trị sản phẩm chăn nuôi chủ yếu của Hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu trong năm 2019?**

Câu hỏi này thu thập thông tin về tối đa 5 loại vật nuôi chủ yếu mà hộ trực tiếp sản xuất và 5 loại sản phẩm phụ từ hoạt động chăn nuôi của hộ.

*- Vật nuôi:* Vật nuôi chủ yếu được hiểu là những vật nuôi có số đầu con lớn hoặc mang lại giá trị lớn.

+ Số đầu con thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019: Ghi tổng số lượng vật nuôi của hộ tại thời điểm tương ứng, **kể cả con vật mới sinh**. Trường hợp nhiều hộ nuôi chung 1 vật nuôi (ví dụ trâu, bò, ngựa,...), quy ước ghi vào phiếu của hộ đang chăn thả, nuôi dưỡng tại thời điểm, các hộ nuôi chung khác không ghi.

***Lưu ý:*** Các loại gia súc, gia cầm hộ nuôi thuê, nuôi gia công cho hộ khác, doanh nghiệp, tổ chức khác quy định tính là vật nuôi của hộ.

+ Trọng lượng xuất chuồng là trọng lượng thịt hơi của vật nuôi xuất chuồng với mục đích bán/giết thịt.

Trường hợp hộ bán cả con, tự giết thịt để ăn, cho biếu tặng hoặc nuôi gia công (với trường hợp không biết chính xác trọng lượng xuất chuồng) thì yêu cầu hộ ước lượng trọng lượng thịt hơi.

+ Giá bán sản phẩm bình quân: là giá bình quân mà hộ trực tiếp chăn nuôi bán sản phẩm tại cơ sở chăn nuôi. Nếu sản phẩm được hộ bán tại chợ hoặc tại nơi thu mua, ĐTV yêu cầu hộ trừ đi phần chi phí để đưa sản phẩm đến nơi tiêu thụ.

+ Tổng giá trị sản phẩm: là tổng giá trị bằng tiền hoặc được quy đổi ra tiền của toàn bộ của vật nuôi được xuất chuồng, bao gồm cả giá trị vật nuôi xuất chuồng với mục đích để bán ra và vật nuôi xuất chuồng không để bán ra.

Trường hợp hộ cung cấp thông tin giá trị sản phẩm không phải là tiền tệ, ĐTV đề nghị hộ quy đổi ra giá trị bằng tiền theo thời giá tại thời điểm tra đổi/ bán sản phẩm.

*- Sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt:*

Là những sản phẩm như: trứng, sữa, kén tằm,.... Cách ghi tương tự phần sản phẩm phụ từ cây trồng (câu A2).

***Lưu ý:*** Đơn vị tính của trứng là quả, các sản phẩm khác là kg.

**Câu A.4: [Ông/Bà] hãy liệt kê tên giống và số lượng vật nuôi tương ứng (Để trống nếu không có)**

Điều tra viên ghi tên tối đa 5 loại vật nuôi và mỗi vật nuôi ghi tối đa tên 3 loại giống khác nhau, số lượng theo từng loại giống, nếu không có thông tin thì để trống.

Câu này chỉ thu thập khi có thông tin, nếu không chuyển sang câu A5.

**Ví dụ:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên loài vật nuôi** | | | **Tên giống/giống lai** | | **Số lượng**  **vật nuôi (Con)** |
| ⃝ | 1 |  | 1 | Gà Đông Tảo | 10 |
| Gà | 2 | Gà Lương Phượng | 20 |
|  | 3 | Gà H’Mông | 30 |

**Câu A.5: Hộ [Ông/Bà] có các hoạt động khác ngoài trồng trọt và chăn nuôi trong năm 2019 không?** (Ví dụ: nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp,…) (CHỌN MỘT Ô DUY NHẤT)

Mục đích câu hỏi để đánh giá xem hộ có đa dạng hóa hoạt động sản xuất bằng việc thực hiện các hoạt động khác hay không, dù các hoạt động khác này không thuộc ngành nông nghiệp, nhưng có liên hệ khá chặt chẽ với hoạt động trồng trọt, chăn nuôi của hộ. Hoạt động khác ngoài trồng trọt và chăn nuôi là các hoạt động như nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, các hoạt động chế biến sản phẩm sử dụng nguyên liệu đầu vào là nông sản như: làm đậu, nấu rượu, chế biến dầu ăn thực vật, xay sát thóc gạo,....

ĐTV chỉ điền vào một ô duy nhất.

**Câu A.6: Giá trị sản phẩm chủ yếu của Hộ [Ông/Bà] từ các hoạt động khác trong năm 2019 là bao nhiêu?**

Kể tên tối đa 5 sản phẩm của hộ (ngoài trồng trọt và chăn nuôi) và giá trị sản phẩm tương ứng (Ví dụ thủy sản, lâm nghiệp,…).

ĐTV tham khảo cách ghi của phần ”Sản phẩm phụ từ cây trồng” trong Câu A2.

**Câu A.7: Trong ba năm 2017, 2018 và 2019, hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) của Hộ [Ông/Bà] có lợi nhuận như thế nào?** (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

Lợi nhuận = tổng giá trị sản phẩm hay tổng doanh thu - tổng chi phí sản xuất (bao gồm cả chi phí cố định và chi phí biến đổi) có giá trị lớn hơn không; hay có thể hiểu đơn giản nhất: lợi nhuận là phần giá trị hộ thu được sau khi trừ đi các loại chi phí sản xuất, phần thu này có giá trị lớn hơn không.

***Lưu ý:*** Câu hỏi này chỉ đề cập đến số năm hộ sản xuất nông nghiệp có lợi nhuận mà không cần cụ thể đó là năm nào. Điều tra viên cần chỉ lựa chọn 01 ô duy nhất.

**Câu A.8: Năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có tiếp cận hoặc hưởng lợi từ cơ chế chính sách để phòng, chống ảnh hưởng của: thiên tai (lũ lụt, hạn hán,..), dịch bệnh trên vật nuôi/cây trồng, thị trường (sản phẩm khó tiêu thụ hoặc bị mất giá) dưới đây không? (**LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP**)**

Câu hỏi thu thập thông tin về cơ chế chính sách hộ đã tiếp cận hoặc hưởng lợi để phòng, chống ảnh hưởng của: thiên tai (lũ lụt, hạn hán,..), dịch bệnh trên vật nuôi/cây trồng, thị trường (sản phẩm khó tiêu thụ hoặc bị mất giá).

**Thiên tai:** Bao gồm các hiện tượng cực đoan của thời tiết làm ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả sản xuất. Ví dụ: mưa đá, lũ lụt, hạn hán, nhiễm mặn,....

**Dịch bệnh:** Bao gồm các loại dịch bệnh và sâu bọ gây hại cho vật nuôi/cây trồng. Ví dụ: rầy nâu, đạo ôn, lở mồm long móng, H5N1, dịch tả lợn Châu Phi,....

**Thị trường:** bao gồm các yếu tố tiêu cực liên quan đến giá bán và thị trường tiêu thụ, làm hộ bị thua lỗ. Ví dụ: Giá bán sản phẩm giảm, thấp hơn giá thành sản xuất; thiếu hoặc không có thị trường tiêu thụ sản phẩm.

ĐTV có thể tích chọn cả đáp án 1 và 2 nếu hộ hưởng lợi từ cả tín dụng và bảo hiểm. Nếu hộ không được tiếp cận hoặc hưởng lợi từ bất kỳ cơ chế nào thì tích chọn đáp án 3.

# B. KHÍA CẠNH MÔI TRƯỜNG CỦA HỘ

***Điều tra viên hỏi từ câu B15 nếu hoạt động nông nghiệp chính nào trong năm 2019 của hộ là chăn nuôi (câu A.1 = 2)***

**Câu B.1: Năm 2017, 2018, 2019, đất trồng trọt của Hộ [Ông/Bà] bị thoái hóa do chịu tác động của mối đe dọa nào sau đây?**

Điều tra viên cần đọc giải thích về các trường hợp tác động làm thoái hóa đất để giải thích, mô tả để người cung cấp thông tin xác định đúng loại tác động.

***- Xói mòn đất:*** là hiện tượng liên quan đến sự bào mòn của lớp đất bề mặt bởi các lực vật lý tự nhiên của nước và gió như: mưa, lũ cuốn, lốc xoáy, cày xới đất,...

***- Giảm độ phì nhiêu của đất:*** là hiện tượng các chất dinh dưỡng thiết yếu trong đất cung cấp cho cây trồng có xu hướng giảm từ năm này sang năm khác. Với điều kiện sản xuất tương đồng giữa các mùa vụ, thì một số dấu hiệu để nhận biết độ phì nhiêu của đất bị giảm là: năng suất giảm hoặc chất lượng giảm hoặc că năng suất và chất lượng giảm.

***- Ngập úng, lũ lụt làm thoái hóa đất:*** là tình trạng nước bị ứ đọng trên bề mặt đất làm ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất. Chỉ tính đến trường hợp ngập úng làm giảm chất dinh dưỡng trong đất. Không tính trường hợp đất bị ngập úng do nước lũ từ sông hay các nguồn khác mang theo phù xa, làm đất thêm màu mỡ.

***- Xâm nhập mặn:*** Xâm nhập mặn là hiện tượng nước mặn với nồng độ mặn bằng 40/00 xâm nhập sâu vào nội địa khi xảy ra triều cường, nước biển dâng hoặc cạn kiệt nguồn nước ngọt. Tình trạng này thường diễn ra khi nắng nóng, hạn hán kéo dài tại các vùng giáp biển.

***- Khác:*** ví dụ ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước,...

- ĐTV đọc từng loại tác động làm thoái hóa đất trồng trọt để hộ tự xác định, sau đó ghi câu trả lời vào phiếu điện tử.

- Hộ có thể đồng thời gặp các tác động làm sói mòn đất là “Xói mòn đất”, “Giảm độ phì nhiêu của đất”, “Ngập úng, lũ lụt”, “Xâm nhập mặn”, “Hạn hán”, “Khác”.

- ĐTV hỏi và ghi cụ thể loại tác động **khác** làm xói mòn đất trồng trọt của hộ là gì và ghi vào phiếu điện tử (trường hợp hộ chọn đáp án “Khác”).

- ĐTV tích chọn ô ghi “Không có mối đe dọa nào” khi hộ không có đất trồng trọt bị thoái hóa và chuyển sang hỏi câu B3.

**Câu B.2: Tổng diện tích đất trồng trọt của Hộ [Ông/Bà] bị ảnh hưởng bởi các mối đe dọa kể trên năm 2017, 2018, 2019 là bao nhiêu?**

ĐTV hỏi tổng diện tích đất trồng trọt bị thoái hóa của hộ do các tác động “Xói mòn đất”, “Giảm độ phì nhiêu của đất”, “Ngập úng, lũ lụt”, “Xâm nhập mặn”, “Hạn hán”, “Khác” trong năm 2017, 2018, 2019 và ghi vào phiếu điện tử. Diện tích đất trồng trọt bị thoái hóa chỉ tính diện tích đất canh tác, không tính diện tích gieo trồng theo mùa vụ.

***Lưu ý:***

- Điều tra viên chú ý thu thập thông tin về tổng diện tích đất bị ảnh hưởng bởi một hay nhiều nguyên nhân gây thoái hóa, đảm bảo rằng tổng diện tích đất bị ảnh hưởng không lớn hơn tổng diện tích đất của hộ.

- Điều tra viên thu thập thông tin về tổng diện tích đất bị ảnh hưởng, không cần chú ý đến diện tích đất tương ứng bị ảnh hưởng của một hay nhiều mối đe dọa.

**Ví dụ:** Hộ ông Nguyễn Văn A có tổng diện tích đất canh tác các năm 2017, 2018, 2019 là 5000m2. Năm 2017, trên diện tích 1500m2 trồng rau ở cánh đồng trong xã bị ảnh hưởng bởi lũ quét làm cho diện tích đất bề mặt bị xói mòn. Trong cùng năm, diện tích trồng rau trên bị ảnh hưởng bởi hạn hán làm cho đất khô cằn, không thể trồng trọt được. Năm 2019, diện tích trồng cam 2000m2 gần nhà bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn, không có nước ngọt để tưới làm cho vườn cam bị chết.

Từ thông tin trên, tổng diện tích đất bị thoái hóa trong 03 năm của hộ ông Nguyễn Văn A là: **1500m2 + 2000m2 = 3500m2**.

**Câu B.3: Năm 2017, 2018, 2019 Hộ [Ông/Bà] có sử dụng nước để tưới cây không?**

- ĐTV đọc từng trường hợp để hộ tự xác định, sau đó ghi câu trả lời vào phiếu điện tử.

- ĐTV ghi tổng diện tích đất trồng trọt được tưới trong các năm 2017, 2018, 2019 của hộ trong trường hợp hộ sử dụng nước để tưới cây ít nhất một lần trong ba năm 2017, 2018, 2019.

**Ví dụ:** Hộ A trong năm 2017 có sử dụng nước tưới cho lúa hè thu trên diện tích 100m2; trong năm 2018 có sử dụng nước tưới cho 2 vụ lúa cụ thể là vụ hè thu 100m2, vụ mùa 80 m2; năm 2019 có sử dụng nước tưới cho vụ lúa mùa với diện tích là 150 m2. Như vậy tổng diện tích đất được tưới trong các năm 2017, 2018, 2019 của hộ là: **100m2+100m2+150m2 =350m2**

***Lưu ý:*** Nước phục vụ tưới cây có thể được lấy từ nhiều nguồn khác nhau, như: sông, hồ, đập,... Nếu trong ba năm 2017, 2018, 2019:

(1) Có: đối với trường hợp hộ sử dụng nước để tưới cây ít nhất một lần trong ba năm 2017, 2018, 2019. Diện tích được tưới là tổng diện tích hộ canh tác một hoặc nhiều loại cây trồng trong cả 03 năm 2017, 2018, 2019. Chỉ tính diện tích đất canh tác, không tính diện tích đất theo mùa vụ.

(2) Không, tôi không cần tưới: đối với trường hợp nguồn nước tưới có sẵn nhưng hộ không có nhu cầu sử dụng.

(3) Không, tôi không có khả năng tưới: đối với trường hợp nguồn nước tưới có sẵn nhưng hộ không có khả năng sử dụng (không trang thiết bị, không có nhân lực,...).

(4) Không, không có nước để tưới: đối với trường hợp nguồn nước tưới không có mặc dù hộ có nhu cầu sử dụng.

**Câu B.4: Ông/bà có thấy lượng nước của sông, hồ, kênh mương, giếng,.. bị sụt giảm trong ba năm 2017, 2018, 2019 không?**

- ĐTV đọc câu hỏi và đáp án trả lời để hộ tự xác định, sau đó ghi câu trả lời vào phiếu điện tử.

- Điều tra viên đánh dấu 1 phương án trả lời duy nhất trong 4 đáp án có sẵn.

**Câu B.5: Năm 2017, 2018, 2019, có tổ chức nào thực hiện phân bổ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp nơi Hộ [Ông/Bà] đang sản xuất không?**

- ĐTV hỏi thông tin về các tổ chức (cả chính thức và không chính thức) chịu trách nhiệm về việc phân bổ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trong khu vực hộ đang sản xuất và đánh dấu 1 đáp án trả lời có sẵn.

- Trường hợp hộ trả lời ***“Có, nhưng họ không hoạt động tốt”***, ĐTV hỏi lý do tổ chức thực hiện phân bổ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp không hoạt động tốt và ghi vào phiếu điện tử.

**Câu B.6: Năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có dùng phân bón tổng hợp, phân khoáng, phân động vật hoặc bùn để bón cây không?**

***Phân bón tổng hợp:*** Là các loại phân được sản xuất thông qua các phản ứng hoá học để tạo thành một thể phân bón gồm nhiều nguyên tố dinh dưỡng. Ví dụ: phân NPK, phân DAP,...

***Phân khoáng:*** Là các loại phân như lân nung chảy, vôi và một số loại phân không chế biến theo công nghệ hóa học. Ví dụ: đạm, lân, ka li,...

ĐTV hỏi hộ về tình hình sử dụng phân bón tổng hợp, phân khoáng, phân động vật hoặc bùn để bón cây và chọn đáp 1 án trả lời thích hợp

**Câu B.7: Ông/bà có biết về những tác hại tới môi trường khi sử dụng phân bón quá mức hoặc sử dụng sai hướng dẫn không?**

***Sử dụng phân bón quá mức***: Trên một đơn vị diện tích, hộ sử dụng lượng phân bón nhiều hơn khuyến nghị của nhà sản xuất hoặc quy định của ngành nông nghiệp.

***Sử dụng sai hướng dẫn:*** Sử dụng sai hướng dẫn in trên bao bì sản phẩm hoặc sai hướng dẫn của đại lý/của ngành nông nghiệp.

ĐTV đọc câu hỏi để hộ xác định câu trả lời và chọn 1 đáp án thích hợp.

**Câu B.8: Hộ [Ông/Bà] có thực hiện các biện pháp để giảm thiểu tác hại đến môi trường, do sử dụng phân bón tổng hợp và phân khoáng không?**

***Biện pháp nhằm giảm thiểu tác hại bao gồm:*** Tuân thủ hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất, sử dụng phân hữu cơ, áp dụng công nghệ cao vào sản xuất,….

***Biện pháp nhằm giảm thiểu tác hại bao gồm:*** Tuân thủ hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất, sử dụng phân hữu cơ, áp dụng công nghệ cao vào sản xuất,….

ĐTV đọc câu hỏi để hộ xác định câu trả lời và chọn 1 đáp án trả lời thích hợp

**Câu B.9: Hộ [Ông/Bà] đã thực hiện những phương pháp nào dưới đây?**

* ***Sử dụng phân xanh:*** Là việc hộ sử dụng cây họ đậu hoặc cỏ hoặc cây trồng khác để ủ làm phân bón, hoặc để trên ruộng cho tự phân hủy tăng dinh dưỡng cho đất.
* ***Thực hiện quản lý dinh dưỡng theo vùng đặc thù*** (Site-Specific Nutrient Management= SSNM): Là việc áp dụng công nghệ quản lý từng loại chất dinh dưỡng trong đất theo từng thời kì sinh trưởng của cây trồng. Đây là các phương pháp sản xuất nông nghiệp rất hiện đại. Mỗi giai đoạn sinh trưởng của cây trồng, hộ sẽ sử dụng máy móc để phân tích hàm lượng chất dinh dưỡng trong đất, từ đó hộ sẽ sử dụng lượng phân bón hợp lý vừa tiết kiệm cho hộ vừa nâng cao năng suất cây trồng, giảm thiểu lượng khí thải nhà kính.
* ***Lấy mẫu đất:*** Đất được lấy mẫu phân tích, xác định hàm lượng chất dinh dưỡng, thành phần và các đặc tính khác như độ axit hoặc độ pH.

ĐTV hỏi về phương pháp hộ đã sử dụng để giảm thiểu tác hại đến môi trường, do sử dụng phân bón tổng hợp, phân khoáng và chọn các đáp án trả lời thích hợp.

**Câu B.10: Hộ [Ông/Bà] có sử dụng thuốc trừ sâu, bọ cho cây trồng và vật nuôi trong năm 2019 không?**

Hộ được tính là có sử dụng thuốc trừ sâu, bọ cho cây trồng và vật nuôinăm 2019 khi hộ có sử dụng hoặc thuốc trừ sâu, hoặc diệt bọ hoặc cả thuốc trừ sâu và diệt bọ ít nhất 1 lần trong năm.

ĐTV đọc câu hỏi để hộ xác định câu trả lời và chọn 1 đáp án trả lời thích hợp.

**Câu B.11: Hộ [Ông/Bà] đã dùng loại thuốc trừ sâu, bọ chủ yếu nào trong năm 2019?**

* ***Thuốc trừ sâu, bọ loại nhẹ:*** Là những loại thuốc trừ sâu có độc tính thấp, nhanh đào thải trong môi trường hoặc trong sinh vật.
* ***Thuốc trừ sâu, bọ loại độc hại, nguy hiểm:*** Là những loại thuốc trừ sâu có độc tính cao, có thể tồn tại dai dẳng trong môi trường hoặc trong sinh vật.

ĐTV đọc câu hỏi để hộ xác định câu trả lời và chọn 1 đáp án thích hợp

**Câu B.12 Hộ [Ông/Bà] có biết rủi ro về môi trường và sức khỏe khi dùng thuốc trừ sâu, bọ không?**

ĐTV đọc câu hỏi để hộ xác định câu trả lời và chọn 1 đáp án trả lời thích hợp.

***Lưu ý:*** Câu hỏi này nhằm đánh giá nhận thức của người được hỏi về sự rủ ro đối với môi trường và sức khỏe khi sử dụng thuốc trừ sâu.

**Câu B.13 Năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có sử dụng biện pháp nào để bảo vệ mọi người khỏi các rủi ro về sức khỏe khi dùng thuốc trừ sâu, bọ không?**

ĐTV đọc câu hỏi để hộ xác định câu trả lời và chọn 1 đáp án trả lời thích hợp.

***Lưu ý:*** Câu hỏi này đề cập đến việc hộ có áp dụng các biện pháp như tuân thủ hướng dẫn sử dụng thuốc trừ sâu; bảo dưỡng và vệ sinh thiết bị bảo vệ sau khi sử dụng; tiêu hủy vỏ chai, bao bì sau khi dùng,… để giảm thiểu rủi ro về sức khỏe khi sử dụng thuốc trừ sâu hay không. Được tính là có nếu hộ sử dụng một trong các biện pháp trên.

**Câu B.14: Những biện pháp nào dưới đây được Hộ [Ông/Bà] áp dụng để bảo vệ sức khỏe cho mọi người khi sử dụng thuốc trừ sâu, bọ trong năm 2019?**

***- Tuân thủ hướng dẫn sử dụng thuốc trừ sâu, bọ và sử dụng thiết bị bảo hộ:*** Tuân thủ hướng dẫn in trên bao bì sản phẩm hoặc hướng dẫn của đại lý/của ngành nông nghiệp.

***- Xử lý chất thải an toàn:*** Sau khi sử dụng, vỏ thùng, vỏ chai và túi đựng được hộ để vào nơi quy định, không vứt bừa bãi.

ĐTV hỏi về biện pháp hộ đã áp dụng để bảo vệ sức khỏe cho mọi người khi sử dụng thuốc trừ sâu, bọ và chọn các đáp án trả lời thích hợp.

**Câu B.15: Hộ [Ông/Bà] sử dụng những biện pháp nào sau đây để kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi?**

ĐTV hỏi về biện pháp hộ đã áp dụng để kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi và chọn các đáp án trả lời thích hợp.

**Câu B.16: Năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có những khu vực được che phủ bởi thảm thực vật tự nhiên hoặc đa dạng không? Bao gồm một hoặc kết hợp các yếu tố sau:**

***- Thảm thực vật tự nhiên:*** Có thể là rừng cây gỗ nguyên sinh, bãi ngập mặn ven biển, đầm lầy rêu nước, lớp vỏ đất sa mạc; hay cũng có thể là những đám cỏ dại ven đường, vườn cây và thảm cỏ trồng,….

***- Đồng cỏ tự nhiên hoặc thảo nguyên:*** Là khu vực trong đó thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là các loài cỏ mọc tự nhiên, với ít hoặc không có cây che phủ.

***- Dải hoa dại:*** Là dải các cây dại tự mọc.

ĐTV đọc câu hỏi và phương án trả lời để hộ tự xác định, sau đó ĐTV tích vào các đáp án trả lời.

Hộ có thể có các khu vực được che phủ bởi thảm thực vật tự nhiên “ Đồng cỏ tự nhiên hoặc thảo nguyên”, “Dải hoa dại”, “Bãi đá hoặc gỗ”, “Cây hoặc hàng rào”, “Ao hoặc đầm lầy tự nhiên”.

ĐTV chỉ có thể tích chọn một ô ghi “Không có khu vực nào kể trên” khi hộ không có khu vực được che phủ bởi thảm thực vật tự nhiên hoặc đa dạng,...

**Câu B.17: Tổng diện tích đất được che phủ bởi thảm thực vật tự nhiên đã chọn ở câu trên của Hộ [Ông/Bà] năm 2019 là bao nhiêu?**

ĐTV hỏi tổng diện tích đất của các khu được che phủ bởi thảm thực vật tự nhiên của hộ và ghi vào phiếu điện tử.

**Câu B.18: Năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có sử dụng thuốc chống vi trùng, vi khuẩn nhằm kích thích tăng trưởng cho vật nuôi không?**

ĐTV đọc câu hỏi và phương án trả lời để hộ tự xác định, sau đó ĐTV tích vào 1 đáp án trả lời thích hợp.

***Lưu ý:*** Thuốc chống vi trùng, vi khuẩn nhằm kích thích tăng trưởng cho vật nuôi là những chất được chiết xuất từ các vi sinh vật, nấm (dạng thuốc kháng sinh) có khả năng tiêu diệt vi trùng, vi khuẩn giúp cho vật nuôi phát triển tốt hơn, sức đề kháng cao hơn.

**Câu B.19: Tỷ lệ diện tích đất trồng cây hằng năm mà Hộ [Ông/Bà] thực hiện luân canh trong tổng diện tích đất trồng cây hằng năm trong ba năm 2017, 2018, 2019 là bao nhiêu?**

*-* ***Luân canh cây trồng:*** Là sự luân phiên thay đổi cây trồng theo không gian và thời gian trong chu kỳ nhất định cùng trên một diện tích.

**-** Thông tin thu thập là diện tích đất cây hằng năm của hộ có thực hiện luân canh trong 03 năm (2017, 2018, 2019) trên phần diện tích đất trồng cây hằng năm của hộ tính đến cuối năm 2019.

***Công thức chung:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ % diện tích đất cây hằng năm thực hiện luân canh | = | Diện tích đất trồng cây hằng năm có thực hiện luân canh của hộ trong 03 năm 2017, 2018, 2019 | \*100 |
| Diện tích đất trồng cây hằng năm của hộ |

***Trong đó:***

- Diện tích đất trồng cây hằng năm có thực hiện luân canh của hộ trong 03 năm 2017, 2018, 2019: Là diện tích canh tác có thực hiện luân canh ít nhất một lần trong 03 năm tương ứng, trường hợp hộ thực hiện luân canh cây trồng nhiều lần trên cùng 01 diện tích, thì cũng chỉ tính diện tích đó 01 lần.

- Diện tích đất trồng cây hằng năm của hộ: quy ước tính là diện tích trồng cây hằng năm có đến cuối năm 2019 của hộ.

***Ví dụ:*** Tính đến cuối năm 2019, hộ có tổng diện tích đất trồng cây hằng năm là 2000 m2, trong đó: 300 m2 hộ trồng rau thay đổi cây trồng theo mùa vụ hằng năm. 1200 m2 năm 2017 hộ chuyển mục đích từ trồng ngô năng suất thấp sang trồng lạc, đậu và ổn định cho đến nay. Phần còn lại là diện tích hộ trồng cỏ voi để nuôi bò ổn định từ năm 2010 đến nay.

Từ thông tin trên, tổng diện tích đất trồng cây hằng năm của hộ có thực hiện luân canh cây trồng trong 03 năm là: 300 + 1200 = 1500 m2. Tỷ lệ diện tích đất trồng cây hằng năm có thực hiện luân canh là: 1500/2000 = 75 %.

ĐTV hỏi về tỷ lệ diện tích đất trồng cây hằng năm của hộ có sử dụng trồng luân canh trong năm 2017, 2018, 2019.

**Câu B.20: Trong năm 2019, Hộ [Ông/Bà]có sản xuất sản phẩm trồng trọt đạt chứng nhận sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình công nhận sản phẩm hữu cơ hay không?**

Sản phẩm trồng trọt hữu cơ là sản phẩm được thu hoạch từ những diện tích cây trồng được tưới bằng nguồn nước sạch và sử dụng phân bón hữu cơ mà không dùng một loại hóa chất bảo vệ thực vật hay phân bón hóa học nào. Phân bón hữu cơ được lấy từ phân xác động vật, phân trộn từ các cây cỏ mục nát. Diệt trừ sâu bọ bằng thiên địch, thuốc bảo vệ thực vật sinh học (chế phẩm sinh học) hoặc các biện pháp sinh học khác.

ĐTV đọc câu hỏi để hộ xác định câu trả lời và chọn 1 đáp án trả lời thích hợp.

ĐTV hỏi và ghi số đăng ký sản phẩm trồng trọt, tên cơ quan cấp giấy chứng nhận khi hộ có sản phẩm trồng trọt được cấp chứng nhận sản phẩm hữu cơ.

**Câu B.21 Trong năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có sản xuất sản phẩm chăn nuôi đạt chứng nhận sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình công nhận sản phẩm hữu cơ hay không?**

Sản phẩm chăn nuôi hữu cơ là thịt, trứng, sữa,... của các loại vật nuôi được nuôi trong môi trường tự nhiên và chăm sóc, nuôi dưỡng bằng các sản phẩm hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên.

ĐTV đọc câu hỏi để hộ xác định câu trả lời và chọn 1 đáp án trả lời thích hợp.

ĐTV hỏi và ghi số đăng ký sản phẩm chăn nuôi, tên cơ quan cấp giấy chứng nhận khi hộ có sản phẩm chăn nuôi được cấp chứng nhận sản phẩm hữu cơ.

# C. KHÍA CẠNH XÃ HỘI CỦA HỘ

**Câu C.1: Năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có thuê lao động làm các công việc đơn giản trong trồng trọt và chăn nuôi không (Ví dụ: trồng, thu hoạch, làm đất,…)?**

Câu hỏi này thu thập thông tin để đánh giá nhu cầu thuê lao động làm các công việc đơn giản trong trồng trọt và chăn nuôi của Hộ năm 2019.

**Công việc đơn giản:** Là những công việc cần ít kỹ năng, chủ yếu dành cho các lao động phổ thông. Một số công việc đơn giản trong trồng trọt và chăn nuôi như: đào hố trồng cây, cày, bừa, cấy, gặt lúa, bón phân, tưới nước, nhổ cỏ, hái trái cây, cho vật nuôi ăn, vệ sinh chuồng trại chăn nuôi,...

Thông thường không phải ĐTĐT nào cũng có thể hiểu ngay được công việc đơn giản trong trồng trọt và chăn nuôi là những công việc gì cho nên khi phỏng vấn **ĐTV cần gợi ý** bằng việc dẫn chứng ra một số công việc đơn giản phổ biến trong trồng trọt và chăn nuôi để ĐTĐT dễ dàng trả lời theo đúng trọng tâm câu hỏi. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp.

**Ví dụ:** Năm 2019 hộ ông Nguyễn Văn A trồng xoài, đến vụ thu hoạch ông thuê người đến hái xoài thì hộ ông Nguyễn Văn A được xác định là có thuê lao động làm các công việc đơn giản trong trồng trọt năm 2019.

**Câu C.2: Hộ [Ông/Bà] đã trả công trung bình một ngày (8 giờ) cho một lao động trong năm 2019 là bao nhiêu?**

Câu hỏi này nhằm mục đích xác định mức chi trả **tiền công trung bình một ngày cho một lao động làm thuê** các công việc giản đơn trong trồng trọt và chăn nuôi của Hộ năm 2019.

ĐTV hỏi ĐTĐT thông tin về tổng thời gian thuê lao động, tổng số tiền đã trả cho lao động làm thuê các công việc đơn giản trong trồng trọt và chăn nuôi năm 2019 sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để ghi thông tin về số tiền công trung bình một ngày mà Hộ đã phải trả cho một lao động làm thuê trong năm 2019 theo **đơn vị tính là nghìn đồng**.

***Lưu ý:***

- Trường hợp ĐTĐT trả lời rằng thanh toán tiền công cho lao động làm thuê không phải theo ngày mà là theo tuần, theo tháng, theo quý, theo năm,... ĐTV yêu cầu ĐTĐT quy đổi sang đơn vị thời gian là theo ngày. Nếu ĐTĐT không quy đổi được thì ĐTV tính toán giúp ĐTĐT để quy đổi về đơn vị thời gian là theo ngày.

- Trường hợp ĐTĐT trả lời rằng thanh toán tiền công cho lao động làm thuê bằng hiện vật thì ĐTV hỏi tên hiện vật đã thanh toán và yêu cầu ĐTĐT chuyển đổi giá trị hiện vật đó sang giá trị tiền tệ theo giá trên thị trường. Nếu ĐTĐT không chuyển đổi được thì ĐTV tính toán giúp ĐTĐT để chuyển đổi sang giá trị tiền tệ.

- Trường hợp ĐTĐT trả lời số tiền công trung bình một ngày trả cho một lao động làm thuê quá cao hoặc quá thấp so với mức trả công bình quân thực tế tại địa phương thì ĐTV cần hỏi kỹ lại ĐTĐT để khẳng định xem thông tin đó có chính xác hay không rồi mới ghi vào phiếu điều tra.

**Ví dụ 1:** Năm 2019 hộ bà B trồng 20.000m2 lúa vụ Mùa, do sức khỏe yếu bà B thuê chị C cấy trong 10 ngày, mỗi ngày bà B trả chị C 200 nghìn đồng. Trường hợp này, hộ bà B được xác định đã trả công trung bình một ngày cho một lao động là **200 nghìn đồng**.

**Ví dụ 2:** Năm 2019 hộ ông T nuôi trâu, ông T thuê anh H chăn trâu trong 3 tháng và ông T trả anh H tổng cộng 6 triệu đồng. Trường hợp này phải quy đổi số tháng sang số ngày (**3 tháng = 90 ngày**), do vậy hộ ông T được xác định đã trả công trung bình một ngày cho một lao động là **6000 nghìn đồng: 90 ngày = 66,7 nghìn đồng**.

**Ví dụ 3:** Năm 2019 hộ bà D thuê anh S trồng cam trong khoảng thời gian là 15 ngày, do không có tiền mặt nên bà D trả anh S bằng 1 chiếc nhẫn vàng ta 1 chỉ. Trường hợp này phải quy đổi vàng sang tiền (**1 chỉ vàng ta tương đương 3,8 triệu đồng**), do vậy hộ bà D được xác định đã trả công trung bình một ngày cho một lao động là **3800 nghìn đồng : 15 ngày = 253,3 nghìn đồng.**

**Câu C.3: Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) lo lắng rằng sẽ không đủ thức ăn vì thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?**

Câu hỏi này nhằm đánh giá trạng thái lo lắng, e ngại, sợ hãi của bất kỳ thành viên nào trong hộ về việc sẽ không đủ thức ăn để ăn vì thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi thực phẩm. Sự lo lắng là do hoàn cảnh ảnh hưởng đến khả năng mua thức ăn của họ, chẳng hạn như: mất việc làm, giảm trợ cấp,...

**Nguồn khác:** là những đồ vật hay sản phẩm có giá trị mà Hộ có thể đem bán lấy tiền mua thực phẩm hoặc đem trao đổi với đối tượng khác để lấy thực phẩm.

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong Hộ **có bất kỳ thành viên nào mà tại thời điểm nào đó trong 12 tháng qua cảm thấy lo lắng về việc sẽ không đủ thức ăn để ăn vì thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi** thực phẩm hay không sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp:

- ĐTV chọn mã “1” nếu trong Hộ **có từ một thành viên trở lên lo lắng** sẽ không đủ thức ăn để ăn vì thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi thực phẩm tại thời điểm nào đó trong 12 tháng qua.

- ĐTV chọn mã “2” nếu trong Hộ **không có thành viên nào lo lắng** sẽ không đủ thức ăn để ăn vì thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi thực phẩm tại thời điểm nào đó trong 12 tháng qua.

**Câu C.4: Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) không thể mua thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe vì thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?**

Câu hỏi này nhằm đánh giá khả năng tiếp cận với các nguồn thực phẩm giàu chất dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe của bất kỳ thành viên nào trong Hộ khi thiếu tiền hoặc thiếu các nguồn khác tương đương để mua/trao đổi thực phẩm.

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong Hộ **có bất kỳ thành viên nào mà tại thời điểm nào đó trong 12 tháng qua không thể mua thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe vì thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi** thực phẩm hay không sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp. Cách chọn mã “1”, mã “2” tương tự Câu C3.

**Câu C.5: Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) chỉ ăn một vài loại thực phẩm do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?**

Câu hỏi này nhằm đánh giá khả năng tiếp cận các nguồn thực phẩm đa dạng, phong phú của bất kỳ thành viên nào trong hộ khi thiếu tiền hoặc thiếu các nguồn khác tương đương để mua/trao đổi thực phẩm. Thông thường những Hộ có điều kiện kinh tế tốt thì khả năng tiếp cận với nguồn thực phẩm sẽ đa dạng hơn những Hộ ít có điều kiện về kinh tế.

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong Hộ **có bất kỳ thành viên nào mà tại thời điểm nào đó trong 12 tháng qua chỉ ăn một vài loại thực phẩm do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi** thực phẩm hay không sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp. Cách chọn mã “1”, mã “2” tương tự Câu C3.

***Lưu ý:*** Không tính các trường hợp đặc biệt như thành viên trong Hộ thực hiện chế độ ăn kiêng để giảm cân hoặc để bảo vệ sức khỏe hoặc lý do tôn giáo.

**Câu C.6: Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) phải bỏ bữa ăn do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?**

Câu hỏi này nhằm đánh giá tình trạng phải nhịn từ một bữa ăn trong ngày trở lên (bữa sáng/bữa trưa/bữa tối) của bất kỳ thành viên nào trong hộ do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi thực phẩm.

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong Hộ **có bất kỳ thành viên nào mà tại thời điểm nào đó trong 12 tháng qua phải bỏ bữa ăn do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi** thực phẩm hay không sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp. Cách chọn mã “1”, mã “2” tương tự Câu C3.

***Lưu ý*:** Không tính các trường hợp đặc biệt như thành viên trong Hộ thực hiện chế độ ăn kiêng để giảm cân hoặc để bảo vệ sức khỏe hoặc lý do tôn giáo.

**Câu C.7: Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) phải ăn ít hơn nhu cầu do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?**

Câu hỏi này nhằm đánh giá tình trạng phải ăn ít hơn so với nhu cầu thực tế của bất kỳ thành viên nào trong hộ do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi thực phẩm.

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong Hộ **có bất kỳ thành viên nào mà tại thời điểm nào đó trong 12 tháng qua phải ăn ít hơn nhu cầu do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi** thực phẩm hay không sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp. Cách chọn mã “1”, mã “2” tương tự Câu C3.

***Lưu ý*:** Không tính các trường hợp đặc biệt như thành viên trong Hộ thực hiện chế độ ăn kiêng để giảm cân hoặc để bảo vệ sức khỏe hoặc lý do tôn giáo.

**Câu C.8: Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) hết, cạn kiệt thức ăn do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?**

Câu hỏi này nhằm đánh giá tình trạng thiếu ăn của bất kỳ thành viên nào trong hộ do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi thực phẩm.

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong Hộ **có bất kỳ thành viên nào mà tại thời điểm nào đó trong 12 tháng qua bị hết, cạn kiệt thức ăn do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi** thực phẩm hay không sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp. Cách chọn mã “1”, mã “2” tương tự Câu C3.

**Câu C.9: Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) bị đói nhưng không được ăn do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?**

Câu hỏi này nhằm đánh giá tình trạng bị đói nhưng không được ăn của bất kỳ thành viên nào trong hộ do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi thực phẩm.

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong Hộ **có bất kỳ thành viên nào mà tại thời điểm nào đó trong 12 tháng qua bị đói nhưng không được ăn do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi** thực phẩm hay không sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp. Cách chọn mã “1”, mã “2” tương tự Câu C3.

***Lưu ý*:** Không tính các trường hợp đặc biệt như thành viên trong Hộ thực hiện chế độ ăn kiêng để giảm cân hoặc nhịn ăn cho sức khỏe hoặc lý do tôn giáo.

**Câu C.10: Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) nhịn ăn trong cả ngày do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?**

Câu hỏi này nhằm đánh giá tình trạng phải nhịn ăn trong cả ngày của bất kỳ thành viên nào trong hộ do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi thực phẩm.

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong Hộ **có bất kỳ thành viên nào mà tại thời điểm nào đó trong 12 tháng qua phải nhịn ăn trong cả ngày do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi** thực phẩm hay không sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp. Cách chọn mã “1”, mã “2” tương tự Câu C3.

***Lưu ý*:** Không tính các trường hợp đặc biệt như thành viên trong Hộ thực hiện chế độ ăn kiêng để giảm cân hoặc nhịn ăn cho sức khỏe hoặc lý do tôn giáo.

**Câu C.11: Hộ [Ông/Bà] có giấy tờ chính thức nào do Cơ quan Đăng ký Đất đai/Địa chính cấp quyền sử dụng cho diện tích đất nông nghiệp của hộ?**

Câu hỏi này nhằm đánh giá tình trạng sở hữu các loại giấy tờ hợp pháp đối với diện tích đất nông nghiệp của Hộ.

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong Hộ **có bất kỳ loại giấy tờ chính thức nào do Cơ quan Đăng ký Đất đai/Địa chính cấp quyền sử dụng** cho diện tích đất nông nghiệp của Hộ hay không (ví dụ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp) sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp:

- ĐTV chọn mã “1” nếu trong Hộ **có bất kỳ giấy tờ chính thức nào** được các Cơ quan Đăng ký Đất đai hoặc cơ quan Địa chính cấp chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của Hộ.

- ĐTV chọn mã “2” nếu trong Hộ **không có giấy tờ chính thức nào** được các Cơ quan Đăng ký Đất đai hoặc cơ quan Địa chính cấp chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của Hộ.

- ĐTV chọn mã “3” nếu ĐTĐT **không biết trong Hộ có hay không** **có** bất kỳ giấy tờ chính thức nào được các Cơ quan Đăng ký Đất đai hoặc cơ quan Địa chính cấp chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của Hộ.

- ĐTV chọn mã “4” nếu ĐTĐT **từ chối trả lời** câu hỏi này.

**Câu C.12: Ông/Bà hoặc bất kỳ thành viên nào khác của hộ có được ghi tên là người có quyền sử dụng trên các chứng thực do chính quyền cấp không?**

Câu hỏi này nhằm xác nhận thông tin về việc chủ hộ (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) có được ghi tên là người có quyền sử dụng trên các giấy tờ chính thức được công nhận hợp pháp như đã đưa ra ở Câu C11 không.

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong Hộ **có bất kỳ thành viên nào được ghi tên là người có quyền sử dụng trên các chứng thực do chính quyền cấp** hay không sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp:

- Nếu ĐTĐT trả lời trong Hộ **có từ một thành viên trở lên được ghi tên** trên các giấy tờ chính thức được công nhận hợp pháp thì ĐTV chọn mã “1” sau đó hỏi Câu C12.1 để ghi số lượng thành viên Nam, Nữ đã được ghi tên trên các giấy tờ chính thức được công nhận hợp pháp.

- Nếu ĐTĐT trả lời trong Hộ **không có thành viên nào được ghi tên** trên các giấy tờ chính thức được công nhận hợp pháp thì ĐTV chọn mã “2”.

- Nếu ĐTĐT trả lời **không biết** trong Hộ có thành viên nào được ghi tên trên các giấy tờ chính thức được công nhận hợp pháp hay không thì ĐTV chọn mã “3”.

- Nếu ĐTĐT **từ chối trả lời** câu hỏi này thì ĐTV chọn mã “4”.

**Câu C.13: Chủ hộ/hộ có quyền chuyển nhượng bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ không?**

ĐTV hỏi ĐTĐT xem chủ hộ/hộ **có quyền chuyển nhượng bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ đã được chứng thực quyền sử dụng** hay không sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp:

- Nếu ĐTĐT trả lời trong Hộ **có từ một thành viên trở lên được quyền chuyển nhượng** bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ thì ĐTV chọn mã “1” sau đó hỏi Câu C13.1 để ghi số lượng thành viên Nam, Nữ có quyền được **chuyển nhượng** bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ.

- Nếu ĐTĐT trả lời trong Hộ **không có thành viên nào được quyền chuyển nhượng** bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ thì ĐTV chọn mã “2”.

- Nếu ĐTĐT trả lời **không biết** trong Hộ có thành viên nào được quyền **chuyển** nhượng bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ hay không thì ĐTV chọn mã “3”.

- Nếu ĐTĐT **từ chối trả lời** câu hỏi này thì ĐTV chọn mã “4”.

**Câu C.14: Chủ hộ/hoặc bất kỳ thành viên nào khác của hộ có quyền để lại thừa kế bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ không?**

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong Hộ **có bất kỳ thành viên nào được quyền để lại thừa kế bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ đã được chứng thực quyền sử dụng** hay không sau đó căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để tích vào một đáp án trả lời thích hợp:

- Nếu ĐTĐT trả lời trong Hộ **có từ một thành viên trở lên được quyền để lại thừa kế** bất kỳ phần đất nông nghiệp nào của hộ thì ĐTV chọn mã “1” sau đó hỏi Câu C14.1 để ghi số lượng thành viên Nam, Nữ có quyền để lại thừa kế bất kỳ phần đất nông nghiệp nào của hộ.

- Nếu ĐTĐT trả lời trong Hộ **không có thành viên nào được quyền để lại thừa kế** bất kỳ phần đất nông nghiệp nào của hộ thì ĐTV chọn mã “2”.

- Nếu ĐTĐT trả lời **không biết** trong Hộ có thành viên nào được quyền để lại thừa kế bất kỳ phần đất nông nghiệp nào của hộ hay không thì ĐTV chọn mã “3”.

- Nếu ĐTĐT **từ chối trả lời** câu hỏi này thì ĐTV chọn mã “4”.

**Câu C.15: Tổng số thành viên từ 18 tuổi trở lên của Hộ [Ông/Bà] có ít nhất một trong các quyền sau: sở hữu quyền sử dụng giấy tờ sử dụng đất nông nghiệp; quyền chuyển nhượng; quyền để lại thừa kế bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ?**

ĐTV hỏi ĐTĐT và ghi thông tin về số lượng thành viên **Nam, Nữ từ 18 tuổi trở lên của Hộ có ít nhất một trong các quyền**: sở hữu quyền sử dụng giấy tờ sử dụng đất nông nghiệp; quyền chuyển nhượng; quyền để lại thừa kế bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ.

**D**

# HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI

# ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020

# PHẦN I

# YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

**1. Thiết bị di động**

Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 sử dụng hình thức thu thập thông tin bằng phiếu điện tử hay còn gọi là CAPI. Điều tra viên cần cài đặt phần mềm thu thập thông tin Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020 vào thiết bị di động để thực hiện các thao tác về ghi nhận thông tin do hộ dân cư cung cấp và truyền gửi thông tin về cơ sở dữ liệu của cuộc điều tra theo yêu cầu.

Phần mềm điều tra thu thập thông tin sử dụng trong Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020 được xây dựng dành cho các thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android bao gồm:

Máy tính bảng;

Điện thoại thông minh.

Để đảm bảo cho công tác thu thập thông tin tại địa bàn, các thiết bị di động sử dụng trong cuộc điều tra phải đáp ứng cấu hình được quy định tại Phần I, mục II.

**2. Cấu hình thiết bị di động**

Đối với thiết bị di động: Phần mềm của Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020 yêu cầu thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android phiên bản 5.0 trở lên.

# PHẦN II

# HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA

**1. Đăng nhập tài khoản Google Play**

Trong trường hợp thiết bị di động đã từng đăng nhập tài khoản google play để cài đặt các ứng dụng khác, Điều tra viên có thể bỏ qua mục này.

Trong trường hợp thiết bị di động chưa từng đăng nhập tài khoản google để vào CH Play, Điều tra viên bắt buộc phải có tài khoản google để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên CH Play. Điều tra viên đăng nhập tài khoản như sau:

Điều tra viên tìm và chọn biểu tượng  trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “Ứng dụng” của thiết bị di động để vào chương trình, Điều tra viên chọn “Đăng nhập” sau đó lần lượt nhập tên tài khoản và mật khẩu rồi đồng ý với Điều khoản dịch vụ như.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

Sau khi đăng nhập xong, ứng dụng CH Play sẽ yêu cầu thiết lập thông tin cần thiết trước khi tiến hành tải các ứng dụng có trong cửa hàng. Điều tra viên làm theo như trong hình dưới để hoàn thành việc đăng nhập.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**2. Tải và Cài đặt chương trình**

Sau khi đăng nhập thành công, Điều tra viên di chuyển đến ô tìm kiếm và tải chương trình và gõ tên của chương trình “Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020”.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

Ứng dụng NTNN2020 có biểu tượng , Điều tra viên tiến hành cài đặt như các bước ở hình dưới, thiết bị di động sẽ tự động cài đặt ứng dụng NTNN2020 vào trong bộ nhớ của máy.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

***Lưu ý:*** Việc cài đặt ứng dụng NTNN2020 hoàn toàn miễn phí trên CH Play.

# PHẦN III

# HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Để bắt đầu đăng nhập vào chương trình NTNN2020, thiết bị di động bắt buộc phải kết nối Internet.

Điều tra viên tìm và chọn biểu tượng  trong danh sách ứng dụng của thiết bị di động để đăng nhập chương trình, giao diện ứng dụng sẽ hiện ra như hình dưới. ĐIỀU TRA VIÊN nhập “Tên đăng nhập” và “Mật khẩu” vào ô tương ứng rồi chọn “ĐĂNG NHẬP”. Giao diện chương trình sẽ hiện ra với danh sách các chức năng chính của chương trình.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

# I. MỘT SỐ CHỨC NĂNG CƠ BẢN

**1. Phím di chuyển**

Phím di chuyển nằm ở giữa 2 góc bên trái và bên phải của màn hình, có chức năng di chuyển sang màn hình câu hỏi tiếp theo hoặc quay lại thao tác trước đó. Nút  hoặc nút  có ý nghĩa là “Quay lại” và nút  có ý nghĩa là “Tiếp tục” hoặc “Đồng ý”.

**2. Các nút chức năng**

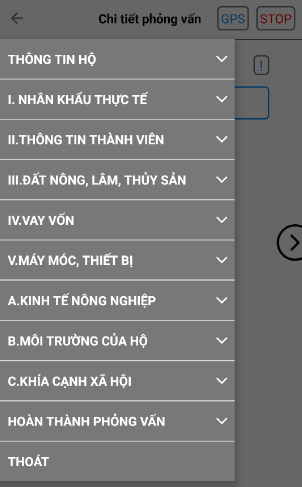
Trong chương trình có các nút chức năng chính như những dạng sau:



Điều tra viên chọn lựa chức năng cần thiết để sử dụng.

**3. Cây thư mục các câu hỏi**

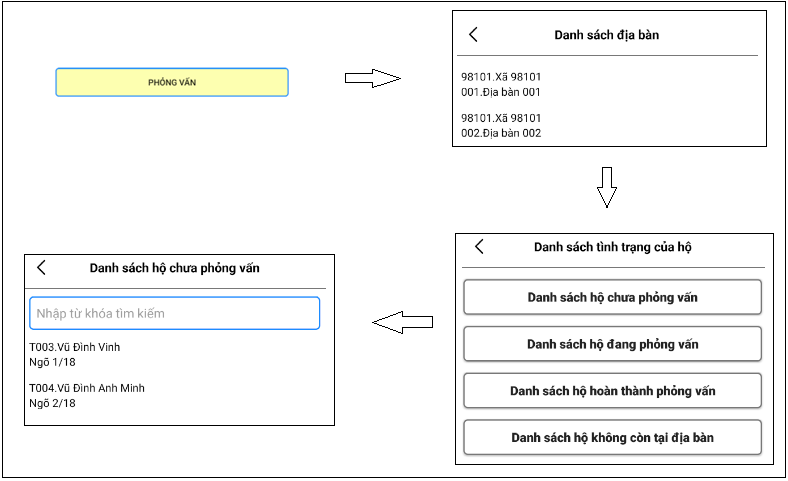
Chức năng “Cây thư mục các câu hỏi” có tác dụng giúp điều tra viên dễ dàng xem lại các phần trước đó, di chuyển nhanh đến bất kỳ câu hỏi nào đã phỏng vấn của phiếu hỏi. Để hiển thị cây thư mục, điều tra viên chọn biểu tượng  ở phía trên bên trái màn hình.



# II. CÁC CHỨC NĂNG CHÍNH

**1. Phỏng vấn**

Điều tra viên chọn nút “PHỎNG VẤN” để thực hiện việc thu thập thông tin của hộ



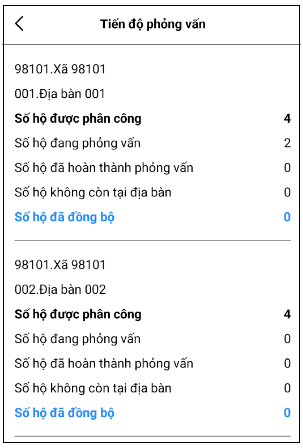
Sau khi danh sách địa bàn theo điều tra viên hiện ra. Điều tra viên chọn thu thập thông tin của địa bàn nào thì bấm vào địa bàn đó. Sau đó Điều tra viên tiếp tục chọn hiển thị danh sách hộ theo tình trạng điều tra như: Chưa phỏng vấn, Đang phỏng vấn, Hoàn thành phỏng vấn và Không còn tại địa bàn. Sau khi điều tra viên chọn danh sách xong thì chương trình sẽ hiển thị danh sách hộ theo tình trạng đã chọn. Thông tin hiển thị danh sách hộ: ký tự đầu tiên “T” hoặc “M” + hộ số + họ tên chủ hộ + địa chỉ của hộ, trong đó: T là hộ toàn bộ; M là hộ mẫu. Trong danh sách hộ có ô tìm kiếm,điều tra viên nhập các từ khóa cần tìm kiếm vào ô tìm kiếm. Danh sách hiển thị bên dưới sẽ lọc danh sách hộ theo những từ khóa mà điều tra viên đã nhập.

**2. Đồng bộ dữ liệu**

Điều tra viên sử dụng chức năng này để đồng bộ dữ liệu điều tra của mình lên trên hệ thống. Để dùng được chức năng này thì trên thiết bị di động bắt buộc phải có INTERNET. Để quá trình đồng bộ nhanh và an toàn thì khuyến cáo điều tra viên nên chọn vị trí có tốc độ mạng cao (Không nên ở vị trí internet chập chờn) vì sẽ dẫn đến hiện tượng trong quá trình truyền dữ liệu thì INTERNET bị ngắt giữa chừng, dữ liệu truyền tải không đầy đủ.

**3. Tiến độ công việc**

Điều tra viên theo dõi tiến độ điều tra của mình:



**4. Đổi mật khẩu**

Điều tra viên sử dụng chức năng này ngay sau khi được cấp Tên đăng nhập và mật khẩu. Hoặc trong quá trình thu thập thông tin cần phải thay đổi mật khẩu.

**5. Cập nhật chương trình**

Khi được thông báo có chương trình mới hoặc điều tra viên muốn kiểm tra xem có bản cập nhật chương trình mới không thì điều tra viên sử dụng chức năng này. Sau khi chương trình kiểm tra. Chương trình sau khi kiểm tra thì sẽ đưa ra thông báo bản điều tra viên đang sử dụng là bản mới nhất hay cần phải cập nhật. Nếu điều tra viên đồng ý thì chương trình sẽ truy cập vào trong CHPlay để điều tra viên cập nhật bản mới nhất.

**6. Hướng dẫn**

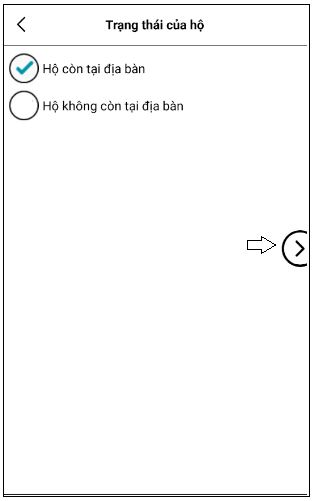
Điều tra viên dung chức năng này khi cần thiết tra cứu liệu hoặc xem hướng dẫn sử dụng chương trình

**7. Đăng xuất**

Điều tra viên sử dụng chức năng này khi muốn thoát khỏi chương trình. Chức năng này sẽ bảo vệ thông tin của điều tra viên cũng như dữ liệu thu thập được. Tránh cho người khác sử dụng thông tin đã đang nhập của điều tra viên.

# III. CHƯƠNG TRÌNH PHỎNG VẤN

Sau khi điều tra viên chọn hộ cần thu thập thông tin màn hình sau đây xuất hiện:



Điều tra viên xác định lại hộ còn tại địa bàn hay không còn tại địa bàn. Sau đó chọn nút mũi tên để đi tiếp. Nếu điều tra viên xác định hộ còn tại địa bàn thì sẽ phỏng vấn tiếp thông tin của hộ, nếu không thì chương trình tự động hiển thị danh sách những hộ khác để điều tra viên thu thập thông tin.

**1.Các dạng câu hỏi trong quá trình thu thập thông tin.**

***a.Dạng nhập thông tin***



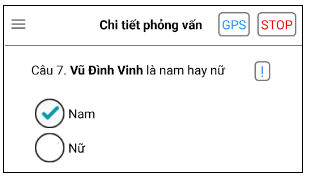
Điều tra viên hỏi theo từng nội dung câu hỏi, sau đó nhập thông tin mà hộ trả lời vào ô.

***b. Dạng chọn câu trả lời từ danh sách***



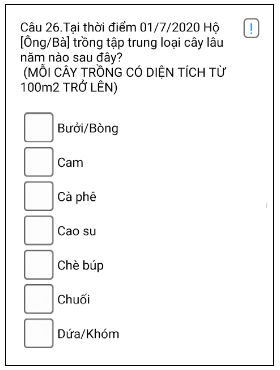
Điều tra viên bấm vào mũi tên để hiển thị ra danh sách câu trả lời. Sau đó chọn phướng án trả lời.

***c. Dạng chọn một phương án trả lời***



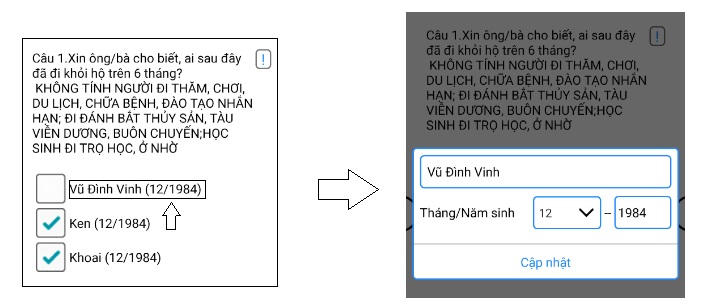
Điều tra viên chỉ được phép chọn một phương án trả lời. Những câu hỏi dạng này sẽ có các ô hình **tròn** để điều tra viên chọn.

***d.Dạng có thể chọn nhiều phương án trả lời***



Điều tra viên có thể chọn nhiều phương án trả lời.Những câu hỏi dạng này sẽ có các ô hình **vuông** để điều tra viên chọn.

***e. Dạng hiển thị của sổ để chỉnh sửa thông tin***

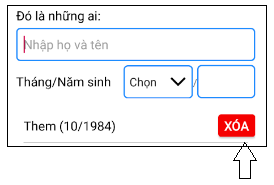


Điều tra viên muốn sửa thông tin thì cần phải bấm vào chuỗi ký tự cần sửa thông tin. Sau đó chương trình sẽ hiển thị của sổ để sửa thông tin. Sau khi sửa điều tra viên bấm nút Cập nhật để thay đổi thông tin.

**2.Một số nút chức năng**

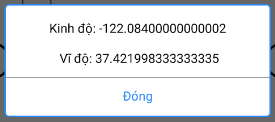
***a. Xóa***

Điều tra viên chọn nút  để xóa phương án trả lời đã thêm vào



***b. Lấy GPS***

GPS sẽ lấy định vị vị trí của hộ. GPS sẽ được lấy tự động sau khi phỏng vấn xong thông tin của hộ.Tuy nhiên, bất cứ khi nào trong quá trình thu thập thông tin, điều tra viên cần lấy GPS thì đều có thể bấm vào nút  để lấy định vị của hộ. Chương trình sẽ kiểm tra xem thiết bị di động đã bật định vị chưa? Nếu chưa bật định vị thì chương trình sẽ chuyển tới chức năng để điều tra viên bật định vị trên thiết bị di động của mình bằng cách tự động vào phần cài đặt định vị để điều tra viên chọn. Sau khi bật định vị, điều tra viên phải chờ một khoảng thời gian **5 giây** để thiết bị định vị. sau đó bấm lại nút GPS để lấy định vị. Nếu thành công thì chương trình sẽ hiển thị tọa độ của hộ.

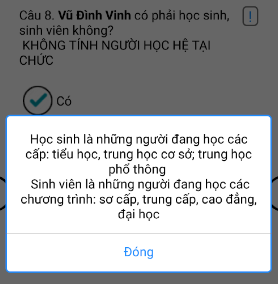


***c. Dừng phỏng vấn***

Khi đang phỏng vấn mà có việc gì đó khiến quá trình phỏng vấn kết thúc giữa chừng thì điều tra viên chọn nút  để dừng phỏng vấn hộ đó và chọn hộ khác từ danh sách để phỏng vấn.

***d. Hiển thị giải thích nội dung câu hỏi***

Ở trên mỗi câu hỏi đều có nút . Điều tra viên bấm vào nút đó để hiển thị phần giải thích của câu hỏi.



**3. Lỗi và cảnh báo**

Trong quá trình thu thập thông tin chương trình sẽ có kiểm tra logic đối với thông tin thu thập được. Từ đó chương trình sẽ có những Cảnh báo hoặc thông báo Lỗi để điều tra viên xác nhận và sửa lại thông tin.

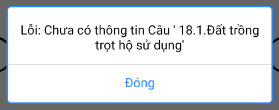
***a. Cảnh báo***

Là những thông báo thường đi kèm với các nút chức năng “Có/Không”, “Đúng/Nhập lại”



***b. Lỗi***

Những thống báo lỗi sẽ bắt buộc điều tra viên phải sửa thông tin đã nhập. Điều tra viên chỉ có một lựa chọn là Đóng thông báo để nhập lại số liệu.



# Phụ lục I. Lời giới thiệu của điều tra viên thống kê

**GIỚI THIỆU VỀ THU THẬP THÔNG TIN**

**ĐIỀU TRA** NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020

Xin chào Ông/Bà, tôi tên là ……….………., là điều tra viên thống kê được giao nhiệm vụ thu thập thông tin cho Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 tại hộ Ông/Bà.

Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhằm đánh giá tình hình và xây dựng chiến lược, chính sách phát triển về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

Cuộc điều tra này sẽ hỏi Ông/Bà một số thông tin chung về các thành viên hộ (như tên, tuổi, việc làm,…) và tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của hộ. Thông tin do hộ Ông/Bà cung cấp sẽ được ghi vào máy điện thoại này để lưu giữ và tổng hợp chung cho cả nước. Thông tin này sẽ được tuyệt đối giữ bí mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu chính sách như đã nêu trên.

Cuộc trao đổi với hộ Ông/Bà sẽ được thực hiện trong khoảng ..... phút. Rất mong Ông/Bà hợp tác cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ./.

# Phụ lục II. Danh mục dân tộc Việt Nam

| **Mã  số** | **Tên  dân tộc** | **Một số tên gọi khác** | **Địa bàn cư trú chính** |
| --- | --- | --- | --- |
| 01 | **Kinh** | Kinh (Việt) | Trên cả nước. |
| 02 | **Tày** | Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao,  Pa Dí... | Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,... |
|
|
| 03 | **Thái** | Tày Khao\* hoặc Đón (Thái Trắng\*), Tày Đăm\* (Thái Đen\*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ\*\*, Tay\*\*... | Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,... |
|
|
| 04 | **Hoa** | Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây\*\*, Hải Nam, Hạ\*, Xạ Phạng\*, Xìa Phống\*\*, Thảng Nhằm\*\*, Minh Hương\*\*, Hẹ\*\*, Sang Phang\*\*... | TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu,... |
| 05 | **Khmer** | Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm... | Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,... |
| 06 | **Mường** | Mol (Mual, Mon\*\*, Moan\*\*), Mọi\* (1), Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)... | Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,... |
| 07 | **Nùng** | Nùng Xuồng, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh\*\*, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín\*\*, Khèn Lài, Nồng\*\*… | Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,... |
| 08 | **Mông** | Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mẻo (Na Miẻo), Mán Trắng, Miếu Ha\*\*... | Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,... |
|
|
| 09 | **Dao** | Mán, Động\*, Trại\*, Xá\*, Dìu\*, Miên\*, Kiềm\*, Miền\*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản\*, Tiểu Bản\*, Cóc Ngáng\*, Cóc Mùn\*, Sơn Đầu\*, Kìm Miền\*\*, Kìm Mùn\*\* … | Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,... |
|
|
| 10 | **Gia Rai** | Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrung (Hbau, Chor), Aráp\*\*, Mthur\*\*… | Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,... |
| 11 | **Ngái** | Xín, Lê, Đản, Khách Gia\*, Ngái Hắc Cá\*\*, Ngái Lầu Mần\*\*, Hẹ\*\*, Xuyến\*\*, Sán Ngải\*\*... | An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,... |
| 12 | **Ê Đê** | Ra Đê, Ê Đê Êgar\*\*, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah\*\*, Kdrao\*\*, Dong Kay\*\*, Dong Mak\*\*, Ening\*\*, Arul\*\*, Hwing\*\*, Ktlê\*\*, Êpan, Mđhur (2), Bih, … | Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hoà,... |
|
|
| 13 | **Ba Na** | Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng,  (Y Lăng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm... | Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,... |
| 14 | **Xơ Đăng** | Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrâng\*, Con Lan, Bri La, Tang\*, Tà Trĩ\*\*, Châu\*\*... | Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,... |
| 15 | **Sán Chay** | Cao Lan\*, Mán Cao Lan\*, Hờn Bạn, Sán Chỉ\* (còn gọi là Sơn tử\* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng\*\*, Trại\*\*… | Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,… |
| 16 | **Cơ Ho** | Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring... | Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,... |
| 17 | **Chăm** | Chàm, Chiêm\*\*, Chiêm Thành, Chăm Pa\*\*, Chăm Hroi, Chăm Pông\*\*, Chà Và Ku\*\*, Chăm Châu Đốc\*\* ... | Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,... |
| 18 | **Sán Dìu** | Sán Dẻo\*, Sán Déo Nhín\*\* (Sơn Dao Nhân\*\*), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ\*\*... | Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk … |
| 19 | **Hrê** | ChămRê, Mọi Chom, Krẹ\*, Luỹ\*, Thượng Ba Tơ\*\*, Mọi Lũy\*\*, Mọi Sơn Phòng\*\*, Mọi Đá Vách\*\*, Chăm Quảng Ngãi\*\*, Man Thạch Bích\*\*... | Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,... |
| 20 | **Mnông** | Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐiPri\*, Biat\*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh\*\*, Mnông Đíp\*\*, Mnông Bu Nor\*\*, Mnông Bu Đêh\*\*... | Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,... |
| 21 | **Raglay** | Ra Clây\*, Rai, La Oang, Noang... | Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,... |
| 22 | **Xtiêng** | Xa Điêng, Xa Chiêng\*\*, Bù Lơ\*\*, Bù Đek\*\* (Bù Đêh\*\*), Bù Biêk\*\*... | Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,... |
| 23 | **Bru Vân Kiều** | Măng Coong, Tri Khùa... | Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên - Huế,... |
| 24 | **Thổ** (4) | Người Nhà Làng\*\*, Mường\*\*, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng (5)... | Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,... |
| 25 | **Giáy** | Nhắng, Dẩng\*, Pầu Thìn\*, Pu Nà\*, Cùi Chu\* (6), Xa\*, Giảng\*\*... | Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu,  Yên Bái,... |
| 26 | **Cơ Tu** | Ca Tu, Cao\*, Hạ\*, Phương\*, Ca Tang\*(7)... | Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế,  Đà Nẵng,... |
| 27 | **Gié Triêng** | Đgiéh\*, Ta Riêng\*, Ve (Veh)\*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng\*, Ca Tang (7), La Ve, Bnoong (Mnoong)\*\*, Cà Tang\*… | Kon Tum, Quảng Nam,... |
| 28 | **Mạ** | Châu Mạ, Chô Mạ\*\*, Chê Mạ\*\*, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung… | Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,... |
| 29 | **Khơ mú** | Xá Cẩu, Khạ Klẩu\*\*, Măng Cẩu\*\*, Mứn Xen, Pu thênh, Tềnh, Tày Hay, Kmụ\*\*, Kưm Mụ\*\*... | Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,... |
| 30 | **Co** | Cor, Col, Cùa, Trầu | Quảng Ngãi, Quảng Nam,... |
| 31 | **Tà Ôi** | Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua\*\*, Tà Uốt\*\*... | Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị,... |
| 32 | **Chơ Ro** | Dơ Ro, Châu Ro, Chro\*\*, Thượng\*\*... | Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận,... |
| 33 | **Kháng** | Xá Khao\*, Xá Súa\*, Xá Dón\*, Xá Dẩng\*, Xá Hốc\*, Xá Ái\*, Xá Bung\*, Quảng Lâm\*, Mơ Kháng\*\*, Háng\*\*, Brển\*\*, Kháng Dẩng\*\*, Kháng Hoặc\*\*, Kháng Dón\*\*, Kháng Súa\*\*, Bủ Háng Cọi\*\*, Ma Háng Bén\*\*... | Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,... |
| 34 | **Xinh Mun** | Puộc, Pụa\*, Xá\*\*, Pnạ\*\*, Xinh Mun Dạ\*\*, Nghẹt\*\*... | Sơn La, Điện Biên,... |
| 35 | **Hà Nhì** | Hà Nhì Già\*\*, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ\*\*, Hà Nhì La Mí\*\*, Hà Nhì Đen\*\*... | Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,... |
| 36 | **Chu Ru** | Chơ Ru, Chu\*, Kru\*\*, Thượng\*\* | Lâm Đồng, Ninh Thuận,... |
| 37 | **Lào** | Lào Bốc (Lào Cạn\*\*), Lào Nọi (Lào Nhỏ\*\*), Phu Thay\*\*, Phu Lào\*\*, Thay Duồn\*\*, Thay\*\*, Thay Nhuồn\*\*... | Lai Châu, Điện Biên, Sơn La,  Đắk Lắk,... |
| 38 | **La Chí** | Cù Tê, La Quả\*, Thổ Đen\*\*, Mán\*\*, Xá\*\*... | Hà Giang, Lào Cai,... |
| 39 | **La Ha** | Xá Khao\*, Khlá Phlạo (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha\*\*, Xá Bung\*\*, Xá Khao\*\*, Xá Táu Nhạ\*\*, Xá Poọng\*\*, Xá Uống\*\*, Bủ Hả\*\*, Pụa\*\*... | Sơn La, Lai Châu,... |
| 40 | **Phù Lá** | Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão\*\*), Mu Di\*, Pạ Xá\*, Phó, Phổ\*, Vaxơ, Cần Thin\*\*, Phù Lá Đen\*\*, Phù La Hán\*\*... | Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,... |
| 41 | **La Hủ** | Lao\*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ\*\*, Nê Thú\*\*, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sử (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng\*\*... | Lai Châu,... |
| 42 | **Lự** | Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di\*, Thay\*\*, Thay Lừ\*\*, Phù Lừ\*\*, Lự Đen (Lự Đăm)\*\*, Lự Trắng\*\*... | Lai Châu, Lâm Đồng,... |
| 43 | **Lô Lô** | Sách\*, Mây\*, Rục\*, Mun Di\*\*, Di\*\*, Màn Di\*\*, Qua La\*\*, Ô Man\*\*, Lu Lộc Màn\*\*, Lô Lô Hoa\*\*, Lô Lô Đen\*\*... | Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,... |
| 44 | **Chứt** | Mã Liêng\*, A Rem, Tu Vang\*, Pa Leng\*, Xơ Lang\*, Tơ Hung\*, Chà Củi\*, Tắc Củi\*, U Mo\*, Xá Lá Vàng\*, Rục\*\*, Sách\*\*, Mày\*\*, Mã Liềng\*\*... | Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,... |
| 45 | **Mảng** | Mảng Ư, Xá Lá Vàng\*, Xá Mảng\*\*, Niểng O\*\*, Xá Bá O\*\*, Mảng Gứng\*\*, Mảng Lệ\*\*... | Lai Châu, Điện Biên,... |
|
| 46 | **Pà Thẻn** | Pà Hưng, Tống\*, Mèo Lài\*\*, Mèo Hoa\*\*, Mèo Đỏ\*\*, Bát Tiên Tộc\*\*... | Hà Giang, Tuyên Quang,... |
| 47 | **Cơ Lao** | Tống\*, Tứ Đư\*\*, Ho Ki\*\*, Voa Đề\*\*, Cờ Lao Xanh\*\*, Cờ Lao Trắng\*\*, Cờ Lao Đỏ\*\*... | Hà Giang, Tuyên Quang,... |
| 48 | **Cống** | Xắm Khống, Mấng Nhé\*, Xá Xeng\*, Phuy A\*\*... | Lai Châu, Điện Biên,... |
| 49 | **Bố Y** | Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din\*... | Lào Cai,... |
| 50 | **Si La** | Cù Dề Xừ, Khả Pẻ... | Lai Châu, Điện Biên,... |
| 51 | **Pu Péo** | Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả\*\*... | Hà Giang, Trà Vinh,... |
| 52 | **Brâu** | Brao | Kon Tum,... |
| 53 | **Ơ Đu** | Tày Hạt, I Đu\*\* | Nghệ An... |
| 54 | **Rơ Măm** |  | Kon Tum,... |
| 55 | **Người nước ngoài** |  | TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh,... |
| 56 | **Không xác định** |  |  |

***Nguồn:***

a. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).

b. Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

***Chú thích:***

(1) Là tên người Thái chỉ người Mường.

(2) Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.

(3) Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gắn với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.

(4) Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.

(5) Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.

(6) Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.

(7) Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

\* Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam,...";

\*\* Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

# Phụ lục III. Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tý (Chuột) | 1900 | 1912 | 1924 | 1936 | 1948 | 1960 | 1972 | 1984 | 1996 |
| Sửu (Trâu) | 1901 | 1913 | 1925 | 1937 | 1949 | 1961 | 1973 | 1985 | 1997 |
| Dần (Hổ) | 1902 | 1914 | 1926 | 1938 | 1950 | 1962 | 1974 | 1986 | 1998 |
| Mão (Mèo) | 1903 | 1915 | 1927 | 1939 | 1951 | 1963 | 1975 | 1987 | 1999 |
| Thìn (Rồng) | 1904 | 1916 | 1928 | 1940 | 1952 | 1964 | 1976 | 1988 | 2000 |
| Tỵ (Rắn) | 1905 | 1917 | 1929 | 1941 | 1953 | 1965 | 1977 | 1989 | 2001 |
| Ngọ (Ngựa) | 1906 | 1918 | 1930 | 1942 | 1954 | 1966 | 1978 | 1990 | 2002 |
| Mùi (Dê) | 1907 | 1919 | 1931 | 1943 | 1955 | 1967 | 1979 | 1991 | 2003 |
| Thân (Khỉ) | 1908 | 1920 | 1932 | 1944 | 1956 | 1968 | 1980 | 1992 | 2004 |
| Dậu (Gà) | 1909 | 1921 | 1933 | 1945 | 1957 | 1969 | 1981 | 1993 | 2005 |
| Tuất (Chó) | 1910 | 1922 | 1934 | 1946 | 1958 | 1970 | 1982 | 1994 | 2006 |
| Hợi (Lợn) | 1911 | 1923 | 1935 | 1947 | 1959 | 1971 | 1983 | 1995 | 2007 |

# Phụ lục IV. Bảng đối chiếu can/chi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các năm có tận cùng là | 0 | Thuộc can | Canh |
| Các năm có tận cùng là | 1 | Thuộc can | Tân |
| Các năm có tận cùng là | 2 | Thuộc can | Nhâm |
| Các năm có tận cùng là | 3 | Thuộc can | Quý |
| Các năm có tận cùng là | 4 | Thuộc can | Giáp |
| Các năm có tận cùng là | 5 | Thuộc can | Ất |
| Các năm có tận cùng là | 6 | Thuộc can | Bính |
| Các năm có tận cùng là | 7 | Thuộc can | Đinh |
| Các năm có tận cùng là | 8 | Thuộc can | Mậu |
| Các năm có tận cùng là | 9 | Thuộc can | Kỷ |

# Phụ lục V. Phiếu số 01/ĐTNNGK-HO (trang 109)

# Phụ lục VI. Phiếu số 02/ĐTNNGK-HO (trang 117)

1. Lao động chuyên là lao động có tổng thời gian lao động quy đổi từ 30 ngày (hoặc 240 giờ) trong năm trở lên. [↑](#footnote-ref-2)